

TRẦN PHÚ - TRAFUCO

WIRE & CABLE CATALOGUE

www.tranphucable.com.vn





Catalogue (*)

CÁC SẢN PHẨM CHÍNH

- 06** DÂY ĐƠN - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm - Đơn)
- 07** DÂY NHIỀU LỖI - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC
- 08** CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN PVC (CV - 0,6/1kV)
- 09** CÁP HẠ THẾ - MULTIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CuD - 0,6/1kV)
- 10** CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (CVV - 0,6/1kV)
- 12** CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV - 0,6/1kV)
- 14** CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA - 0,6/1KV & CXV/DSTA - 0,6/1kV)
- 16** CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC PVC (CXV/SWA - 0,6/1kV)
- 18** CÁP HẠ THẾ CHỐNG CHÁY - RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/FR - 0,6/1kV)
- 20** CÁP HẠ THẾ CHỐNG CHÁY - RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/DATA/FR & CXV/DSTA/FR - 0,6/1kV)
- 22** CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ BỌC FR-PVC (CVV/FRT - 0,6/1kV)
- 24** CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/FRT - 0,6/1kV)
- 26** CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC LSZH (CXE/FRT - 0,6/1kV)
- 28** CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/DATA/FRT & CXV/DSTA/FRT - 0,6/1kV)
- 30** CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC LSZH (CXV/SWA/FRT - 0,6/1kV)
- 32** CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (DVV - 0,6/1kV)
- 34** CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (DVV/S - 0,6/1kV)
- 36** CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DXV - 0,6/1kV)
- 37** CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DXV/S - 0,6/1kV)
- 38** SỢI DÂY ĐỒNG TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN
- 39** CÁP ĐỒNG TRẦN - C
- 40** CÁP ĐỒNG TRẦN BỀN ÉP CHẶT - CF
- 41** DÂY NHÓM TRẦN LỖI THÉP DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG (ACSR)
- 45** CÁP HẠ THẾ - RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV - 0,6/1kV)
- 46** CÁP HẠ THẾ - VẶN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC - 0,6/1kV)

(*) Thông số kỹ thuật của các sản phẩm trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần báo trước
Hình ảnh sản phẩm trong phần catalog chỉ mang tính chất minh họa
Specifications in this catalog are subject to change without notice
All electrical wires and cables pictures in this catalogue are for illustrative purposes

”

Nếu Quý khách hàng có nhu cầu đặt mua các sản phẩm chưa được giới thiệu trong tài liệu này hoặc theo yêu cầu riêng, xin vui lòng liên hệ với Bộ phận kinh doanh của chúng tôi!



Hình ảnh mang tính chất minh họa (Photo is for illustrative purposes)

DÂY ĐƠN - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm - Đơn)

Single Cable, Copper Conductor, PVC Insulation



Đặc tính kỹ thuật
Technical characteristics

- Màu vỏ bọc PVC (*Color of PVC*):

Đỏ (*Red*)

Xanh (*Blue*)

Trắng (*White*)

Vàng (*Yellow*)

Tiếp địa (*Green-Yellow*)

Tiêu chuẩn áp dụng (*Applied Standard*): TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6612 (IEC 60228)

Loại - Tiết diện danh định <i>Type - Nom. area</i>	Cấp điện áp Rated voltage	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall diameter</i>	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C <i>Min. resistance of insulation at 70°C</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
		Kết cấu <i>Structure</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>				
mm²	V	No./mm	Ω/Km	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
Dây đơn mềm ruột dẫn cấp 5							
1x 0,75	300/500	24/0,20	26,0	0,6	2,4	0,011	11,9
1x1,0	300/500	32/0,20	19,5	0,6	2,6	0,010	14,7
1x1,5	450/750	30/0,25	13,3	0,7	3,0	0,010	21,0
1x2,5	450/750	50/0,25	7,98	0,8	3,7	0,009	33,0
1x4,0	450/750	80/0,25	4,95	0,8	4,2	0,007	48,5
1x6,0	450/750	120/0,25	3,30	0,8	4,8	0,006	68,2
1x10	450/750	200/0,25	1,91	1,0	6,4	0,0056	111
Dây đơn ruột dẫn cấp 2							
1x1,5	450/750	7/0,52	12,1	0,7	3,0	0,010	20,7
1x2,5	450/750	7/0,67	7,41	0,8	3,6	0,009	32,6
1x4,0	450/750	7/0,85	4,61	0,8	4,2	0,009	48,1
1x6,0	450/750	7/1,04	3,08	0,8	4,7	0,0065	67,9
Dây đơn ruột dẫn cấp 1							
1x 0,75	300/500	1/0,98	24,5	0,6	2,2	0,012	11,1
1x1,0	300/500	1/1,15	18,1	0,6	2,4	0,011	14,1
1x1,5	450/750	1/1,40	12,1	0,7	2,8	0,011	20,5
1x2,5	450/750	1/1,80	7,41	0,8	3,4	0,010	32,3
1x4,0	450/750	1/2,25	4,61	0,8	3,9	0,0085	46,7
1x6,0	450/750	1/2,75	3,08	0,8	4,4	0,0070	66,1

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

DÂY NHIỀU LỖI - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

Multicore Cable, Copper Conductor, PVC Insulated, PVC Oversheath



Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), TCVN 6612 (IEC 60228)

Loại - Tiết diện danh định Type - Nom. area	Cấp điện áp Rated voltage	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính/ Kích thước ngoài gần đúng (*) Approx. overall dia./ dimensions	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
		Kết cấu Structure	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C					
mm ²	V	No./mm	Ω/Km	mm	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
Dây dệt (VCm - D)								
2x0,75	300/500	24/0,20	26,0	0,6	0,8	4,0x6,4	0,011	44,0
2x1,0	300/500	32/0,20	19,5	0,6	0,8	4,2x6,7	0,010	51,0
2x1,5	300/500	30/0,25	13,3	0,7	0,8	4,7x7,6	0,010	66,6
2x2,5	300/500	50/0,25	7,98	0,8	1,0	5,7x9,4	0,009	104
2x4,0	300/500	80/0,25	4,95	0,8	1,1	6,5x10,6	0,007	143
2x6,0	300/500	120/0,25	3,30	0,8	1,2	7,2x12,0	0,006	193
3x0,75	300/500	24/0,20	26,0	0,6	0,8	4,0x8,8	0,011	60,9
Dây dích cách (VCm - DK)								
2x1,0	300/500	32/0,20	19,5	0,6	0,8	4,2x10,0	0,010	55,3
2x1,5	300/500	30/0,25	13,3	0,7	0,8	4,6x10,7	0,010	71,1
2x2,5	300/500	50/0,25	7,98	0,8	1,0	5,8x13,0	0,009	111
Dây tròn (VCm - T)								
3x1,5	300/500	30/0,25	13,3	0,7	0,9	8,7	0,010	94,5
3x2,5	300/500	50/0,25	7,98	0,8	1,1	10,5	0,009	146
4x1,5	300/500	30/0,25	13,3	0,7	1,0	9,7	0,010	123
4x2,5	300/500	50/0,25	7,98	0,8	1,1	11,5	0,009	183

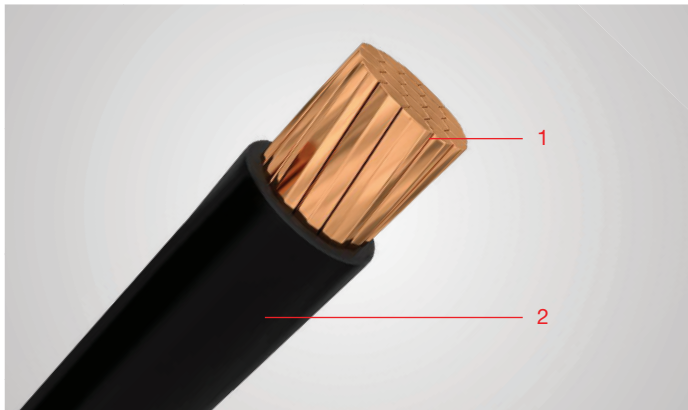
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6612 (IEC 60228)

Loại - Tiết diện danh định Type - Nom. area	Cấp điện áp Rated voltage	Ruột dẫn - Conductor		Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính/Kích thước ngoài gần đúng (*) Approx. overall dia. /dimensions	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
		Kết cấu Structure	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C				
mm ²	V	No./mm	Ω/Km	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
Dây xúp (VCm - X)							
2x0,5	300/500	16/0,20	39,0	0,6	2,6x5,2	0,016	21,8
2x0,75	300/500	24/0,20	26,0	0,6	2,8x5,6	0,014	27,8

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN PVC (CV - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Copper Conductor, PVC Insulation (CV - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
 - + 2: Cách điện PVC (PVC Insulation)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 70°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration):
 - + 160°C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300mm² (160°C with nominal area up to 300mm²)
 - + 140°C, với tiết diện lớn hơn 300mm² (140°C with nominal area larger than 300mm²)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

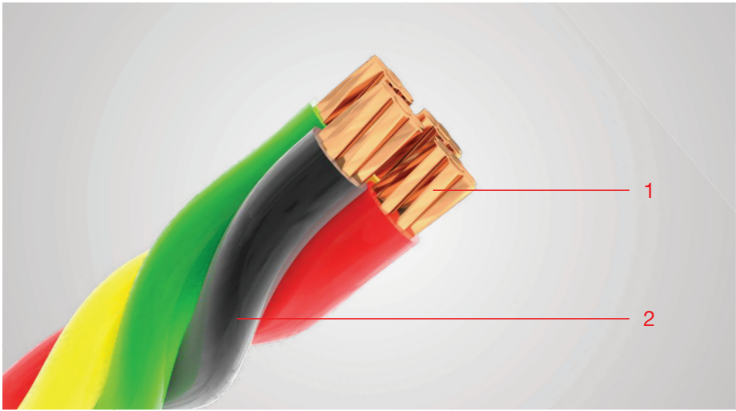
Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng (*) Approx. overall Diameter	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight
Mặt cắt danh định Nominal cross sectional area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C			
mm ²	-	mm	Ohm/Km	mm	mm	Kg/Km
1,5	N.C	1,56	12,10	0,8	3,2	23
2,5	N.C	2,01	7,41	0,8	3,6	33
4	N.C	2,55	4,61	1,0	4,6	53
6	N.C	3,12	3,08	1,0	5,1	74
10	C.C	3,8	1,83	1,0	5,8	110
16	C.C	4,9	1,15	1,0	6,9	167
25	C.C	6,2	0,727	1,2	8,6	265
35	C.C	7,1	0,524	1,2	9,5	351
50	C.C	8,6	0,387	1,4	11,4	513
70	C.C	10,1	0,268	1,4	12,9	679
95	C.C	11,7	0,193	1,6	14,9	924
120	C.C	13,1	0,153	1,6	16,3	1.129
150	C.C	14,6	0,124	1,8	18,2	1.417
185	C.C	16,3	0,0991	2,0	20,3	1.774
240	C.C	18,3	0,0754	2,2	22,7	2.223
300	C.C	20,8	0,0601	2,4	25,6	2.901

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ - MULTIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CuD - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Multiplex Cable, Copper Conductor, PVC Insulation (CuD - 0,6/1kV)



- Đặc tính kỹ thuật**
Technical characteristics
- Cấu trúc (*Structure*):
 - + 1: Ruột đồng (*Copper conductor*)
 - + 2: Cách điện PVC (*PVC Insulation*)
 - Cấp điện áp (*Rated voltage*) U_0/U : 0,6/1 kV
 - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (*Maximum conductor temperature for normal operation*): 70°C
 - Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (*Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration)*):
 - + 160°C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300mm² (*160°C with nominal area up to 300mm²*)
 - + 140°C, với tiết diện lớn hơn 300mm² (*140°C with nominal area larger than 300mm²*)

Tiêu chuẩn áp dụng (*Applied Standard*): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

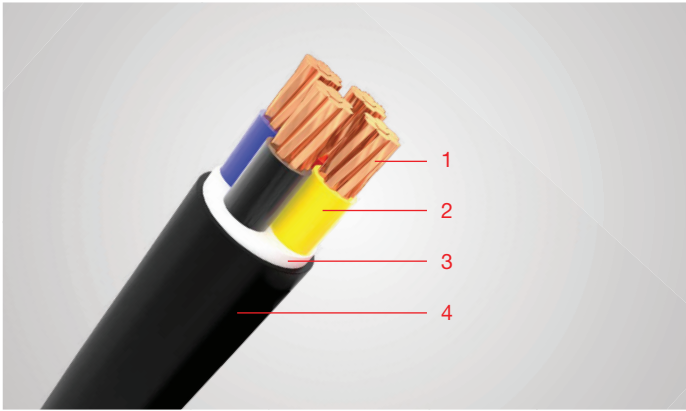
Ruột dẫn - Conductor				Chiều dày cách điện Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng của cáp (*) Approx. overall diameter of cable		Khối lượng gần đúng của cáp (*) Approx. weight of cable	
Mặt cắt danh định Nominal cross sectional area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		CÁP DUPLEX (2 lõi) DUPLEX Cable (2 cores)	CÁP QUADRUPLIX (4 lõi) QUADRUPLIX Cable (4 cores)	CÁP DUPLEX (2 lõi) DUPLEX Cable (2 cores)	CÁP QUADRUPLIX (4 lõi) QUADRUPLIX Cable (4 cores)
mm ²	No/mm	mm	Ohm/Km	mm	mm		Kg/Km	
6	N.C	3,12	3,08	1,0	10,2	12,4	152	304
10	C.C	3,8	1,83	1,0	11,6	14,0	219	439
16	C.C	4,9	1,15	1,0	13,8	16,7	331	661
25	C.C	6,2	0,727	1,2	17,2	20,8	518	1.036
35	C.C	7,1	0,524	1,2	19,0	23,0	698	1.396
50	C.C	8,6	0,387	1,4	22,8	27,6	944	1.889

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (*Non-compacted Copper Conductor*)
C.C: Ruột đồng ép chặt (*Compacted Copper Conductor*)

CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (CVV - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Copper Conductor, PVC Insulation, PVC Oversheath (CVV - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
- + 2: Cách điện PVC (PVC Insulation)
- + 3: Lớp độn (Filler)
- + 4: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 70°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration):

- + 160°C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300mm² (160°C with nominal area up to 300mm²)
- + 140°C, với tiết diện lớn hơn 300mm² (140°C with nominal area larger than 300mm²)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm				mm				Kg/Km			
1,5	N.C	1,56	12,10	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,0	9,9	10,8	11,6	55	143	160	191
2,5	N.C	2,01	7,41	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,4	10,8	11,8	12,7	68	179	202	245
4	N.C	2,55	4,61	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,4	12,7	13,8	15,0	95	255	286	352
6	N.C	3,12	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,9	13,8	15,1	16,4	119	319	362	450
10	C.C	3,8	1,83	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	8,7	15,4	16,7	18,2	161	425	493	620
16	C.C	4,9	1,15	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	9,8	17,5	19,0	20,8	226	592	696	885
25	C.C	6,2	0,727	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,5	21,3	22,7	24,9	336	771	1.042	1.335
35	C.C	7,1	0,524	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	12,4	23,2	24,7	27,2	428	972	1.328	1.711
50	C.C	8,6	0,387	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	14,3	27,0	28,8	32,0	603	1.362	1.879	2.448
70	C.C	10,1	0,268	1,4	1,4	1,9	1,9	2,0	15,8	30,2	32,3	35,9	780	1.765	2.447	3.191
95	C.C	11,7	0,193	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	18,0	34,4	37,0	41,1	1.047	2.352	3.297	4.301
120	C.C	13,1	0,153	1,6	1,5	2,1	2,2	2,3	19,4	37,4	40,2	44,7	1.263	2.844	3.992	5.216
150	C.C	14,6	0,124	1,8	1,6	2,2	2,3	2,5	21,5	41,4	44,5	49,7	1.575	3.531	4.969	6.521
185	C.C	16,3	0,0991	2,0	1,7	2,4	2,5	2,6	23,8	45,9	49,4	54,8	1.961	4.398	6.194	8.098
240	C.C	18,3	0,0754	2,2	1,8	2,5	2,7	2,9	26,4	50,9	54,9	61,3	2.442	5.458	7.729	10.138
300	C.C	20,8	0,0601	2,4	1,9	2,7	2,8	3,1	29,5	57,1	61,4	68,7	3.161	7.051	9.969	13.125

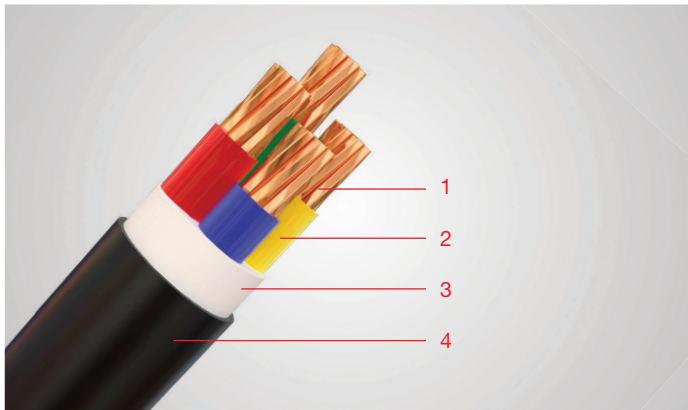
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha <i>Phase core</i>					Lõi trung tính <i>Neutral core</i>					Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of conductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>			
-	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	1,0	4,61	2,5	N.C	2,01	0,8	7,41	1,8	14,4	325
3x6+1x4	6	N.C	3,12	1,0	3,08	4	N.C	2,55	1,0	4,61	1,8	16,0	426
3x10+1x6	10	C.C	3,8	1,0	1,83	6	N.C	3,12	1,0	3,08	1,8	17,8	578
3x16+1x10	16	C.C	4,9	1,0	1,15	10	C.C	3,8	1,0	1,83	1,8	20,2	818
3x25+1x16	25	C.C	6,2	1,2	0,727	16	C.C	4,9	1,0	1,15	1,8	23,9	1.221
3x35+1x16	35	C.C	7,1	1,2	0,524	16	C.C	4,9	1,0	1,15	1,8	25,6	1.501
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,4	0,387	25	C.C	6,2	1,2	0,727	1,9	30,3	2.170
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,4	0,387	35	C.C	7,1	1,2	0,524	1,9	30,9	2.266
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,4	0,268	35	C.C	7,1	1,2	0,524	2,0	33,8	2.824
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,4	0,268	50	C.C	8,6	1,4	0,387	2,0	35,0	3.009
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,6	0,193	50	C.C	8,6	1,4	0,387	2,1	38,8	3.827
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,6	0,193	70	C.C	10,1	1,4	0,268	2,2	39,9	4.031
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,6	0,153	70	C.C	10,1	1,4	0,268	2,2	42,4	4.697
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,8	0,124	95	C.C	11,7	1,6	0,193	2,4	47,5	5.953
3x185+1x95	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	95	C.C	11,7	1,6	0,193	2,5	51,4	7.134
3x185+1x120	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	120	C.C	13,1	1,6	0,153	2,6	52,5	7.388
3x240+1x120	240	C.C	18,3	2,2	0,0754	120	C.C	13,1	1,6	0,153	2,7	57,0	8.868
3x240+1x150	240	C.C	18,3	2,2	0,0754	150	C.C	14,6	1,8	0,124	2,8	58,4	9.221
3x300+1x150	300	C.C	20,8	2,4	0,0601	150	C.C	14,6	1,8	0,124	2,9	63,8	11.426
3x300+1x185	300	C.C	20,8	2,4	0,0601	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	3,0	65,3	11.858

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Copper Conductor, XLPE Insulation, PVC Oversheath (CXV - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng ủ mềm (Soft copper conductor)
- + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 3: Lớp sợi độn (Filler)
- + 4: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration)): 250°C

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm2	-	mm	Ω/Km	mm	mm				mm				Kg/Km			
1,5	N.C	1,56	12,10	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	5,8	9,5	10,4	11,2	49	128	141	171
2,5	N.C	2,01	7,41	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,2	10,4	11,4	12,3	62	162	181	223
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,8	11,5	12,5	13,6	80	210	239	297
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,3	12,6	13,8	14,9	103	269	310	391
10	C.C	3,8	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,1	14,2	15,4	16,8	143	370	434	554
16	C.C	4,9	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	9,2	16,3	17,7	19,4	205	527	627	810
25	C.C	6,2	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	10,9	20,1	21,4	23,5	307	703	950	1.238
35	C.C	7,1	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,8	22,0	23,4	25,8	397	898	1.227	1.607
50	C.C	8,6	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	13,5	25,4	27,1	29,9	558	1.253	1.731	2.278
70	C.C	10,1	0,268	1,1	1,4	1,8	1,9	2,0	15,2	28,8	31,0	34,4	734	1.643	2.300	3.050
95	C.C	11,7	0,193	1,1	1,5	1,9	2,0	2,1	17,0	32,2	34,6	38,5	978	2.170	3.050	4.052
120	C.C	13,1	0,153	1,2	1,5	2,0	2,1	2,3	18,6	35,6	38,3	42,8	1.193	2.660	3.746	5.000
150	C.C	14,6	0,124	1,4	1,6	2,2	2,3	2,4	20,7	39,8	42,8	47,6	1.492	3.336	4.698	6.243
185	C.C	16,3	0,0991	1,6	1,6	2,3	2,4	2,6	22,8	44,1	47,4	52,9	1.850	4.146	5.848	7.805
240	C.C	18,3	0,0754	1,7	1,7	2,5	2,6	2,8	25,2	48,9	52,6	58,6	2.304	5.163	7.288	9.725
300	C.C	20,8	0,0601	1,8	1,8	2,6	2,7	3,0	28,1	54,5	58,6	65,6	2.985	6.642	9.414	12.600

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

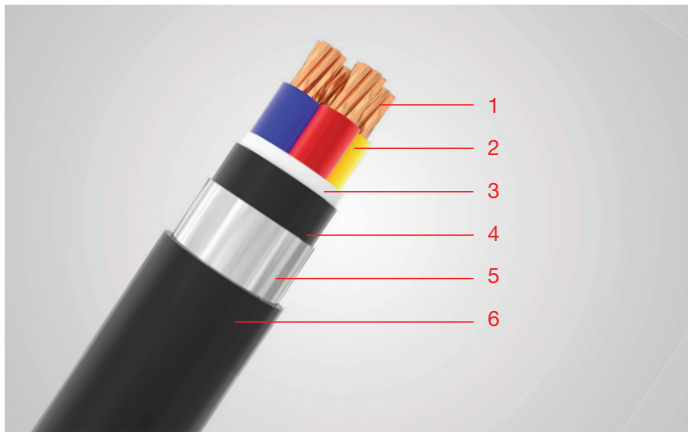
CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of con- ductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. di- ameter of conductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>			
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,61	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,8	13,2	280
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,08	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,8	14,6	353
3x10+1x6	10	C.C	3,8	0,7	1,83	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,8	16,3	512
3x16+1x10	16	C.C	4,9	0,7	1,15	10	C.C	3,8	0,7	1,83	1,8	18,7	724
3x25+1x16	25	C.C	6,2	0,9	0,727	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,8	22,5	1.120
3x35+1x16	35	C.C	7,1	0,9	0,524	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,8	24,2	1.391
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,0	0,387	25	C.C	6,2	0,9	0,727	1,8	28,3	1.992
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,0	0,387	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,8	28,9	2.085
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,1	0,268	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,9	32,2	2.639
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,1	0,268	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,9	33,2	2.809
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,1	0,193	50	C.C	8,6	1,0	0,387	2,1	36,5	3.583
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,1	0,193	70	C.C	10,1	1,1	0,268	2,1	37,5	3.769
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,2	0,153	70	C.C	10,1	1,1	0,268	2,2	40,6	4.455
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,4	0,124	95	C.C	11,7	1,1	0,193	2,3	45,2	5.617
3x185+1x95	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	95	C.C	11,7	1,1	0,193	2,5	49,4	6.768
3x185+1x120	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	120	C.C	13,1	1,2	0,153	2,5	50,3	6.998
3x240+1x120	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	120	C.C	13,1	1,2	0,153	2,6	54,5	8.387
3x240+1x150	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	150	C.C	14,6	1,4	0,124	2,7	55,9	8.722
3x300+1x150	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	150	C.C	14,6	1,4	0,124	2,8	61,0	10.815
3x300+1x185	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	2,9	62,4	11.227

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA - 0,6/1kV & CXV/DSTA - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Copper Conductor, XLPE Insulation, Metallic Tape Armour, PVC Oversheath (CXV/DATA - 0,6/1kV & CXV/DSTA - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng ủ mềm (Soft copper conductor)
- + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 3: Lớp sợi độn (Filler)
- + 4: Bọc trong PVC (PVC Inner sheath)
- + 5: Băng nhôm cho cáp 1 lõi (Aluminum tape armouring for single core)
Băng thép cho cáp nhiều lõi (Steel tape armouring for 2 to 4 cores)
- + 6: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration)): 250°C

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

LOẠI 1 LỖI có áo giáp bằng băng nhôm (DATA); LOẠI 2-4 LỖI có áo giáp bằng băng thép (DSTA) 1 core cable with aluminium tape amour (DATA); 2 to 4 core cable with steel tape amour (DSTA)																								
Ruột dẫn Conductor				Chiều dây cách điện danh định Nom. Insul. thick- ness	Chiều dày lớp bọc trong danh định Nom. Inner Sheath thickness				Chiều dày băng bảo vệ danh định Nom. Thickness of amour tape				Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
					1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of con- ductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	mm	mm				mm				mm				mm				Kg/Km			
2,5	N.C	2,01	7,41	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	10,2	13,2	14,2	15,1	129	292	324	372
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	10,8	14,3	15,3	16,4	150	352	395	461
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,3	15,4	16,6	17,7	177	448	481	569
10	C.C	3,8	1,83	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	12,1	17,0	18,2	19,6	221	543	625	752
16	C.C	4,9	1,15	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	13,2	19,1	20,5	22,2	289	726	846	1.035
25	C.C	6,2	0,727	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	14,9	22,9	24,2	26,3	402	951	1.213	1.505
35	C.C	7,1	0,524	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,8	15,8	24,8	26,2	28,6	497	1.168	1.515	1.896
50	C.C	8,6	0,387	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,50	0,2	0,2	0,2	1,4	1,8	1,8	1,9	17,5	28,2	29,9	32,9	668	1.564	2.062	2.622
70	C.C	10,1	0,268	1,1	1,0	1,0	1,2	1,2	0,50	0,2	0,2	0,2	1,5	1,9	1,9	2,0	19,4	31,8	34,2	37,6	864	2.012	2.713	3.456
95	C.C	11,7	0,193	1,1	1,0	1,2	1,2	1,2	0,50	0,2	0,2	0,5	1,6	2,0	2,1	2,2	21,2	35,6	38,0	43,1	1.120	2.616	3.530	4.931
120	C.C	13,1	0,153	1,2	1,0	1,2	1,2	1,4	0,50	0,5	0,5	0,5	1,6	2,1	2,2	2,4	22,8	40,2	42,9	47,8	1.346	3.539	4.685	6.013
150	C.C	14,6	0,124	1,4	1,0	1,2	1,4	1,4	0,50	0,5	0,5	0,5	1,7	2,3	2,4	2,5	24,9	44,4	47,8	52,6	1.660	4.311	5.794	7.356
185	C.C	16,3	0,0991	1,6	1,0	1,4	1,4	1,4	0,50	0,5	0,5	0,5	1,7	2,4	2,5	2,7	27,0	49,1	52,4	57,9	2.031	5.275	7.060	9.022
240	C.C	18,3	0,0754	1,7	1,0	1,4	1,6	1,6	0,50	0,5	0,5	0,5	1,8	2,6	2,7	2,9	29,4	53,9	58,0	64,0	2.500	6.407	8.688	11.121
300	C.C	20,8	0,0601	1,8	1,0	1,6	1,6	1,6	0,50	0,5	0,5	0,5	1,9	2,7	2,9	3,1	32,3	59,9	64,2	71,0	3.202	8.092	10.999	14.129

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

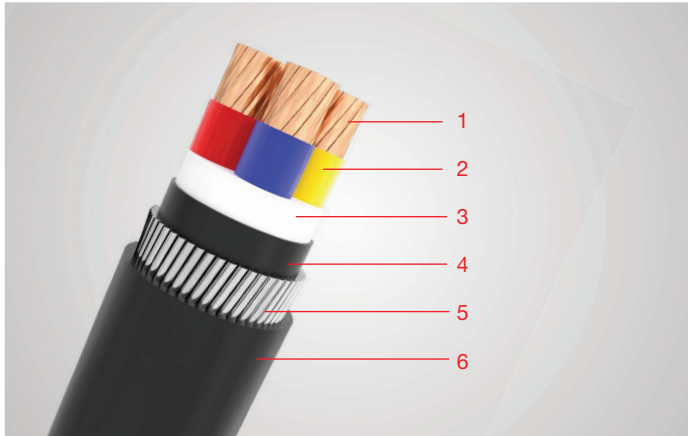
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) có áo giáp bằng băng thép (DSTA) – 3 phases + 1 neutral cable with steel tape amour (DSTA)															
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày lớp bọc trong danh định <i>Nom. Inner Sheath thickness</i>	Chiều dày băng bảo vệ danh định <i>Nom. Thickness of amour tape</i>	Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>					
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,61	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,0	0,2	1,8	15,7	439
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,08	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,0	0,2	1,8	17,4	542
3x10+1x6	10	C.C	3,8	0,7	1,83	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,0	0,2	1,8	18,9	706
3x16+1x10	16	C.C	4,9	0,7	1,15	10	C.C	3,8	0,7	1,83	1,0	0,2	1,8	21,5	964
3x25+1x16	25	C.C	6,2	0,9	0,727	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,0	0,2	1,8	25,3	1.386
3x35+1x16	35	C.C	7,1	0,9	0,524	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,0	0,2	1,8	27,0	1.678
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,0	0,387	25	C.C	6,2	0,9	0,727	1,0	0,2	1,8	31,1	2.327
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,0	0,387	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,0	0,2	1,9	31,9	2.443
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,1	0,268	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,2	0,2	2,0	35,6	3.076
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,1	0,268	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,2	0,2	2,0	36,6	3.259
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,1	0,193	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,2	0,5	2,1	40,9	4.434
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,1	0,193	70	C.C	10,1	1,1	0,268	1,2	0,5	2,2	42,1	4.664
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,2	0,153	70	C.C	10,1	1,1	0,268	1,2	0,5	2,3	45,2	5.422
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,4	0,124	95	C.C	11,7	1,1	0,193	1,4	0,5	2,4	50,2	6.747
3x185+1x95	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	95	C.C	11,7	1,1	0,193	1,4	0,5	2,6	54,4	7.999
3x185+1x120	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	120	C.C	13,1	1,2	0,153	1,4	0,5	2,6	55,3	8.253
3x240+1x120	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	120	C.C	13,1	1,2	0,153	1,6	0,5	2,8	60,1	9.842
3x240+1x150	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	150	C.C	14,6	1,4	0,124	1,6	0,5	2,8	61,3	10.182
3x300+1x150	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	150	C.C	14,6	1,4	0,124	1,6	0,5	2,9	66,4	12.405
3x300+1x185	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	1,6	0,5	3,0	67,8	12.853

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC PVC (CXV/SWA - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Copper Conductor, XLPE Insulation, Galvanized Steel Wire Armour, PVC Oversheath (CXV/SWA - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng ủ mềm (Soft copper conductor)
- + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 3: Lấp sợi độn (Filler)
- + 4: Lớp bọc trong PVC (PVC Inner sheath)
- + 5: Lớp giáp sợi thép mạ kẽm (Galvanized steel wire armour)
- + 6: Lớp vỏ ngoài PVC (PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) : 250°C

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày lớp bọc trong danh định Nom. Inner Sheath thickness			Đường kính sợi giáp da nh định Nom. diameter of armour wire			Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable			Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable		
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R_{DC} at 20°C		2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm			mm			mm			mm			Kg/Km		
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,0	1,0	1,0	0,8	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	16,5	18,0	19,0	455	630	710
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,0	1,0	1,0	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	18,5	19,0	20,5	650	740	850
10	N.C	4,05	1,83	0,7	1,0	1,0	1,0	1,25	1,25	1,25	1,8	1,8	1,8	20,5	21,0	22,5	810	940	1.095
16	N.C	5,10	1,15	0,7	1,0	1,0	1,0	1,25	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	22,5	24,0	26,0	1.015	1.345	1.580
25	N.C	6,42	0,727	0,9	1,0	1,0	1,0	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	26,5	28,0	30,0	1.495	1.790	2.140
35	N.C	7,56	0,524	0,9	1,0	1,0	1,0	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	1,9	29,0	30,5	33,0	1.795	2.210	2.675
50	C.C	8,1	0,387	1,0	1,0	1,0	1,0	1,6	1,6	2,0	1,9	1,9	2,1	30,5	32,0	36,5	2.115	2.630	3.545
70	C.C	9,8	0,268	1,1	1,0	1,2	1,2	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	35,5	38,0	41,0	2.945	3.755	4.580
95	C.C	11,4	0,193	1,1	1,2	1,2	1,2	2,0	2,0	2,5	2,1	2,2	2,4	39,0	41,5	47,0	3.710	4.710	6.245
120	C.C	12,9	0,153	1,2	1,2	1,2	1,4	2,0	2,0	2,5	2,3	2,3	2,6	43,0	45,5	52,0	4.435	5.640	7.610
150	C.C	14,4	0,124	1,4	1,2	1,4	1,4	2,5	2,5	2,5	2,4	2,5	2,7	48,5	51,5	56,5	5.650	7.270	9.010
185	C.C	15,9	0,0991	1,6	1,4	1,4	1,4	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,9	53,0	56,0	62,0	6.760	8.690	10.895
240	C.C	18,4	0,0754	1,7	1,4	1,6	1,6	2,5	2,5	2,5	2,7	2,9	3,1	58,5	63,0	69,0	8.325	10.870	13.635
300	C.C	20,5	0,0601	1,8	1,6	1,6	1,6	2,5	2,5	3,15	2,9	3,0	3,3	64,0	68,0	76,5	9.980	13.010	17.365

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

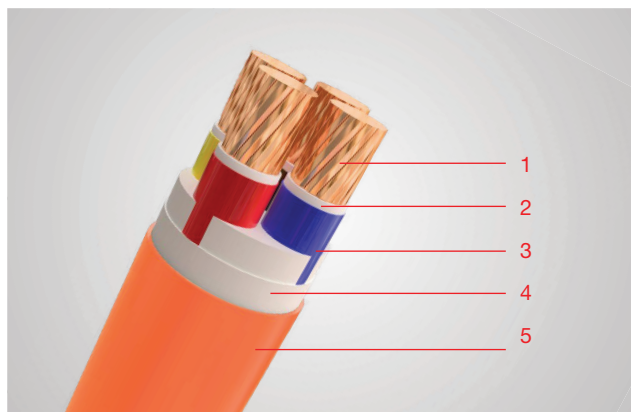
CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) có áo giáp bằng băng thép (DSTA) – 3 phases + 1 neutral cable with steel tape amour (DSTA)															
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày lớp bọc trong danh định <i>Nom. Inner Sheath thickness</i>	Chiều dày băng bảo vệ danh định <i>Nom. Thickness of amour tape</i>	Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>					
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,61	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,0	0,2	1,8	15,7	439
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,08	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,0	0,2	1,8	17,4	542
3x10+1x6	10	C.C	3,8	0,7	1,83	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,0	0,2	1,8	18,9	706
3x16+1x10	16	C.C	4,9	0,7	1,15	10	C.C	3,8	0,7	1,83	1,0	0,2	1,8	21,5	964
3x25+1x16	25	C.C	6,2	0,9	0,727	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,0	0,2	1,8	25,3	1.386
3x35+1x16	35	C.C	7,1	0,9	0,524	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,0	0,2	1,8	27,0	1.678
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,0	0,387	25	C.C	6,2	0,9	0,727	1,0	0,2	1,8	31,1	2.327
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,0	0,387	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,0	0,2	1,9	31,9	2.443
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,1	0,268	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,2	0,2	2,0	35,6	3.076
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,1	0,268	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,2	0,2	2,0	36,6	3.259
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,1	0,193	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,2	0,5	2,1	40,9	4.434
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,1	0,193	70	C.C	10,1	1,1	0,268	1,2	0,5	2,2	42,1	4.664
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,2	0,153	70	C.C	10,1	1,1	0,268	1,2	0,5	2,3	45,2	5.422
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,4	0,124	95	C.C	11,7	1,1	0,193	1,4	0,5	2,4	50,2	6.747
3x185+1x95	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	95	C.C	11,7	1,1	0,193	1,4	0,5	2,6	54,4	7.999
3x185+1x120	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	120	C.C	13,1	1,2	0,153	1,4	0,5	2,6	55,3	8.253
3x240+1x120	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	120	C.C	13,1	1,2	0,153	1,6	0,5	2,8	60,1	9.842
3x240+1x150	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	150	C.C	14,6	1,4	0,124	1,6	0,5	2,8	61,3	10.182
3x300+1x150	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	150	C.C	14,6	1,4	0,124	1,6	0,5	2,9	66,4	12.405
3x300+1x185	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	1,6	0,5	3,0	67,8	12.853

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHỐNG CHÁY - RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/FR - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Fire Resistant Cable, Copper Conductor, Mica tape, XLPE Insulation, FR-PVC Oversheath (CXV/FR - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng ủ mềm (Soft copper conductor)
- + 2: Băng mica (Mica tape)
- + 3: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 4: Lớp sợi độn (Filler)
- + 5: Lớp vỏ ngoài FR-PVC (FR-PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration): 250°C

- Cấp chịu cháy ở 950°C trong 3 giờ (Cables are subjected to fire at 950°C for 3 hours)

- Cấp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cấp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The fire resistant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60331-21/ BS 6387, IEC 60332-1 / BS 4066-1, IEC 60332-3 / BS 4066-3

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm				mm				Kg/Km			
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,0	14,5	15,0	16,5	95	230	290	355
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,5	15,5	16,5	18,0	120	285	365	450
10	N.C	4,05	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	9,5	17,5	18,5	20,0	165	390	510	640
16	N.C	5,10	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	10,5	19,5	20,5	22,5	230	535	710	900
25	N.C	6,42	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	12,5	23,0	24,5	27,0	335	775	1.040	1.335
35	N.C	7,56	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	13,5	25,0	27,0	29,5	435	995	1.355	1.745
50	C.C	8,1	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	14,0	26,5	28,5	31,5	550	1.250	1.720	2.225
70	C.C	9,8	0,268	1,1	1,4	1,8	1,9	2,0	16,0	30,5	32,5	36,5	760	1.705	2.385	3.110
95	C.C	11,4	0,193	1,1	1,5	1,9	2,0	2,1	18,0	34,0	36,5	40,5	1.020	2.265	3.190	4.170
120	C.C	12,9	0,153	1,2	1,5	2,0	2,1	2,3	19,5	37,5	40,0	45,0	1.260	2.815	3.970	5.215
150	C.C	14,4	0,124	1,4	1,6	2,2	2,3	2,4	21,5	41,5	45,0	49,5	1.550	3.470	4.890	6.395
185	C.C	15,9	0,0991	1,6	1,6	2,3	2,4	2,6	23,5	45,5	49,0	54,5	1.910	4.280	6.045	7.940
240	C.C	18,4	0,0754	1,7	1,7	2,5	2,6	2,8	26,5	51,5	55,5	61,5	2.475	5.540	7.840	10.295
300	C.C	20,5	0,0601	1,8	1,8	2,6	2,7	3,0	29,0	56,0	60,5	67,5	3.070	6.835	9.695	12.775

- (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- (a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

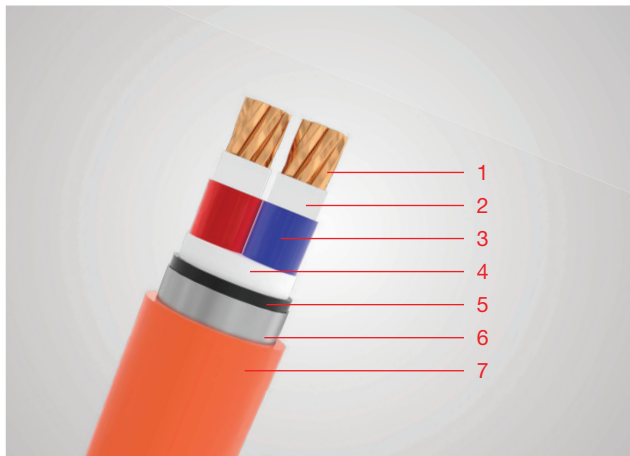
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60331-21 / BS 6387, IEC 60332-1 / BS 4066-1, IEC 60332-3 / BS 4066-3

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable										
Lõi pha - Phase core				Lõi trung tính - Neutral core				Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable
Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C			
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
6	N.C	0,7	3,08	4	N.C	0,7	4,61	1,8	17,5	425
10	N.C	0,7	1,83	6	N.C	0,7	3,08	1,8	19,5	590
16	N.C	0,7	1,15	10	N.C	0,7	1,83	1,8	22,0	835
25	N.C	0,9	0,727	16	N.C	0,7	1,15	1,8	25,5	1.225
35	N.C	0,9	0,524	16	N.C	0,7	1,15	1,8	28,0	1.530
35	N.C	0,9	0,524	25	N.C	0,9	0,727	1,8	29,0	1.640
50	C.C	1,0	0,387	25	N.C	0,9	0,727	1,8	30,0	1.995
50	C.C	1,0	0,387	35	N.C	0,9	0,524	1,8	31,0	2.100
70	C.C	1,1	0,268	35	N.C	0,9	0,524	1,9	34,5	2.750
70	C.C	1,1	0,268	50	C.C	1,0	0,387	1,9	35,0	2.870
95	C.C	1,1	0,193	50	C.C	1,0	0,387	2,1	38,5	3.680
95	C.C	1,1	0,193	70	C.C	1,1	0,268	2,1	39,5	3.900
120	C.C	1,2	0,153	70	C.C	1,1	0,268	2,2	42,5	4.665
120	C.C	1,2	0,153	95	C.C	1,1	0,193	2,2	43,5	4.930
150	C.C	1,4	0,124	70	C.C	1,1	0,268	2,3	46,5	5.545
150	C.C	1,4	0,124	95	C.C	1,1	0,193	2,3	47,5	5.810
185	C.C	1,6	0,0991	95	C.C	1,1	0,193	2,5	51,0	6.970
185	C.C	1,6	0,0991	120	C.C	1,2	0,153	2,5	52,0	7.230
240	C.C	1,7	0,0754	120	C.C	1,2	0,153	2,6	57,5	8.965
240	C.C	1,7	0,0754	150	C.C	1,4	0,124	2,7	58,5	9.290
240	C.C	1,7	0,0754	185	C.C	1,6	0,0991	2,7	60,0	9.670
300	C.C	1,8	0,0601	150	C.C	1,4	0,124	2,8	63,0	11.115

- (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHỐNG CHÁY - RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/DATA/FR & CXV/DSTA/FR - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Fire Resistant Cable, Copper Conductor, Mica tape, XLPE Insulation, Metallic Tape Armour - FR-PVC Oversheath (CXV/DATA/FR & CXV/DSTA/FR - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng ủ mềm (Soft copper conductor)
- + 2: Lớp mica (Mica tape)
- + 3: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 4: Lớp sợi độn (Filler)
- + 5: Lớp bọc trong PVC (PVC Inner sheath)
- + 6: Băng nhôm cho cáp 1 lõi (Aluminum tape armouring for single core)
- + 7: Lớp vỏ ngoài FR-PVC (FR-PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration): 250°C

- Cáp chịu cháy ở 950°C trong 3 giờ (Cables are subjected to fire at 950°C for 3 hours)

- Cáp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The fire resistant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60331-21 / BS 6387, IEC 60332-1 / BS 4066-1, IEC 60332-3 / BS 4066-3

LOẠI 1 LỖI có áo giáp bằng nhôm (DATA); LOẠI 2-4 LỖI có áo giáp bằng thép (DSTA) 1 core cable with aluminium tape amour (DATA); 2 to 4 core cable with steel tape amour (DSTA)																								
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện định định Nom. Insul. thick- ness	Chiều dày lớp bọc trong danh định Nom. Inner Sheath thickness				Chiều dày băng bảo vệ danh định Nom. Thickness of amour tape				Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of con- ductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm				mm				mm				mm				Kg/Km			
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	13,0	17,0	18,0	19,0	225	405	475	555
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	13,5	18,5	19,0	20,5	255	475	565	670
10	N.C	4,05	1,83	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	14,5	20,0	21,0	23,0	315	605	735	885
16	N.C	5,10	1,15	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	15,5	22,0	23,5	25,5	395	775	965	1.180
25	N.C	6,42	0,727	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	17,0	25,5	27,0	29,5	520	1.055	1.340	1.660
35	N.C	7,56	0,524	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,8	1,8	18,0	28,0	29,5	32,5	635	1.305	1.685	2.105
50	C.C	8,1	0,387	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2	0,2	0,2	1,8	1,8	1,9	1,9	19,0	29,5	31,5	34,5	765	1.575	2.080	2.625
70	C.C	9,8	0,268	1,1	1,0	1,0	1,2	1,2	0,5	0,2	0,2	0,5	1,8	1,9	2,0	2,1	21,0	33,5	36,0	41,0	995	2.095	2.835	4.020
95	C.C	11,4	0,193	1,1	1,0	1,2	1,2	1,2	0,5	0,2	0,5	0,5	1,8	2,0	2,2	2,3	22,5	37,0	41,0	45,0	1.385	2.735	4.120	5.200
120	C.C	12,9	0,153	1,2	1,0	1,2	1,2	1,4	0,5	0,5	0,5	0,5	1,8	2,2	2,3	2,4	24,0	42,0	45,0	50,0	1.530	3.775	4.995	6.380
150	C.C	14,4	0,124	1,4	1,0	1,2	1,4	1,4	0,5	0,5	0,5	0,5	1,8	2,3	2,4	2,6	26,0	46,0	50,0	55,0	1.835	4.505	6.055	7.710
185	C.C	15,9	0,0991	1,6	1,0	1,4	1,4	1,4	0,5	0,5	0,5	0,5	1,8	2,5	2,6	2,7	28,0	51,0	54,5	59,5	2.220	5.490	7.345	9.350
240	C.C	18,4	0,0754	1,7	1,0	1,4	1,6	1,6	0,5	0,5	0,5	0,5	1,9	2,6	2,8	3,0	31,0	56,5	61,0	67,0	2.820	6.870	9.360	11.985
300	C.C	20,5	0,0601	1,8	1,0	1,6	1,6	1,6	0,5	0,5	0,5	0,5	1,9	2,8	2,9	3,1	33,0	62,0	66,0	73,0	3.430	8.380	11.355	14.585

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

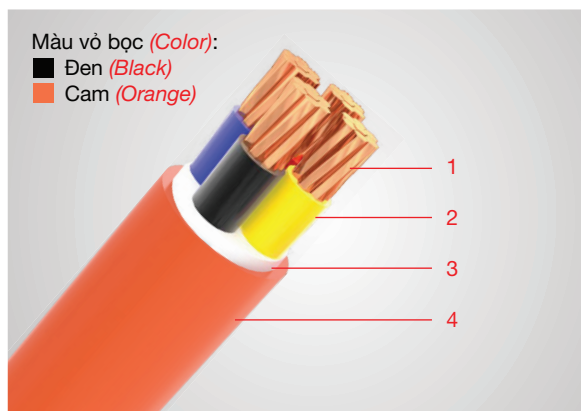
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60331-21 / BS 6387, IEC 60332-1 / BS 4066-1, IEC 60332-3 / BS 4066-3

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) có áo giáp bằng băng thép (DSTA) – 3 phases + 1 neutral cable with steel tape armour (DSTA)												
Lõi pha - Phase core				Lõi trung tính - Neutral core				Chiều dày lớp bọc trong danh định Nom. Inner Sheath thickness	Chiều dày băng bảo vệ danh định Thickness of armour tape	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable
Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C					
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
50	C.C	1,0	0,387	25	N.C	0,9	0,727	1,0	0,2	1,9	33,0	2.410
70	C.C	1,1	0,268	35	N.C	0,9	0,524	1,2	0,2	2,0	38,0	3.255
95	C.C	1,1	0,193	50	C.C	1,0	0,387	1,2	0,5	2,2	43,0	4.710
120	C.C	1,2	0,153	70	C.C	1,1	0,268	1,2	0,5	2,3	47,5	5.810
150	C.C	1,4	0,124	70	C.C	1,1	0,268	1,4	0,5	2,5	51,5	6.855
185	C.C	1,6	0,0991	95	C.C	1,1	0,193	1,4	0,5	2,6	56,0	8.390

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ BỌC FR-PVC (CVV/FRT - 0,6/1kV)

Low Voltage - Flame Retardant Cable, Copper Conductor, FR-PVC Insulation, FR-PVC Oversheath (CVV/FRT - 0,6/1kV)



Màu vỏ bọc (Color):

■ Đen (Black)

■ Cam (Orange)

Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

+ 1: Ruột đồng (Copper conductor) + 2: Cách điện FR-PVC (FR-PVC Insulation)

+ 3: Lớp độn (Filler) + 4: Vỏ bọc FR-PVC (FR-PVC Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 70°C

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration):

+ 160°C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300mm² (160°C with nominal area up to 300mm²)

+ 140°C, với tiết diện lớn hơn 300mm² (140°C with nominal area larger than 300mm²)

- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1 (BS 4066-1), IEC 60332-3 (BS 4066-3)

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R_{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km		mm				mm				Kg/Km			
1,5	N.C	1,56	12,10	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,0	9,9	10,8	11,6	55	143	160	191
2,5	N.C	2,01	7,41	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,4	10,8	11,8	12,7	68	179	202	245
4	N.C	2,55	4,61	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,4	12,7	13,8	15,0	95	255	286	352
6	N.C	3,12	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,9	13,8	15,1	16,4	119	319	362	450
10	C.C	3,8	1,83	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	8,7	15,4	16,7	18,2	161	425	493	620
16	C.C	4,9	1,15	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	9,8	17,5	19,0	20,8	226	592	696	885
25	C.C	6,2	0,727	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,5	21,3	22,7	24,9	336	771	1.042	1.335
35	C.C	7,1	0,524	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	12,4	23,2	24,7	27,2	428	972	1.328	1.711
50	C.C	8,6	0,387	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	14,3	27,0	28,8	32,0	603	1.362	1.879	2.448
70	C.C	10,1	0,268	1,4	1,4	1,9	1,9	2,0	15,8	30,2	32,3	35,9	780	1.765	2.447	3.191
95	C.C	11,7	0,193	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	18,0	34,4	37,0	41,1	1.047	2.352	3.297	4.301
120	C.C	13,1	0,153	1,6	1,5	2,1	2,2	2,3	19,4	37,4	40,2	44,7	1.263	2.844	3.992	5.216
150	C.C	14,6	0,124	1,8	1,6	2,2	2,3	2,5	21,5	41,4	44,5	49,7	1.575	3.531	4.969	6.521
185	C.C	16,3	0,0991	2,0	1,7	2,4	2,5	2,6	23,8	45,9	49,4	54,8	1.961	4.398	6.194	8.098
240	C.C	18,3	0,0754	2,2	1,8	2,5	2,7	2,9	26,4	50,9	54,9	61,3	2.442	5.458	7.729	10.138
300	C.C	20,8	0,0601	2,4	1,9	2,7	2,8	3,1	29,5	57,1	61,4	68,7	3.161	7.051	9.969	13.125

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1 (BS 4066-1), IEC 60332-3 (BS 4066-3)

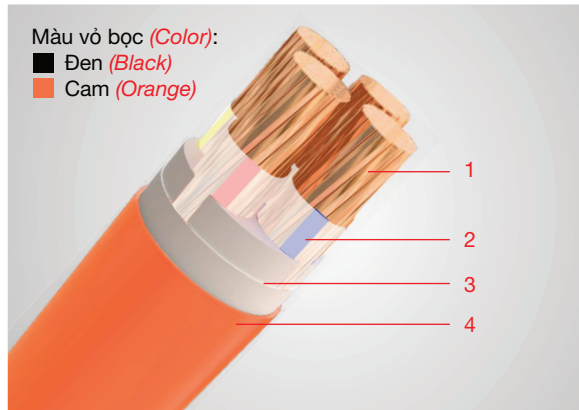
CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định Nom. area	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng (*) Approx. overall dia. of cable	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable
	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. diameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conduc- tor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. diameter of con- ductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C			
-	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	1,0	4,61	2,5	N.C	2,01	0,8	7,41	1,8	14,4	325
3x6+1x4	6	N.C	3,12	1,0	3,08	4	N.C	2,55	1,0	4,61	1,8	16,0	426
3x10+1x6	10	C.C	3,8	1,0	1,83	6	N.C	3,12	1,0	3,08	1,8	17,8	578
3x16+1x10	16	C.C	4,9	1,0	1,15	10	C.C	3,8	1,0	1,83	1,8	20,2	818
3x25+1x16	25	C.C	6,2	1,2	0,727	16	C.C	4,9	1,0	1,15	1,8	23,9	1.221
3x35+1x16	35	C.C	7,1	1,2	0,524	16	C.C	4,9	1,0	1,15	1,8	25,6	1.501
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,4	0,387	25	C.C	6,2	1,2	0,727	1,9	30,3	2.170
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,4	0,387	35	C.C	7,1	1,2	0,524	1,9	30,9	2.266
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,4	0,268	35	C.C	7,1	1,2	0,524	2,0	33,8	2.824
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,4	0,268	50	C.C	8,6	1,4	0,387	2,0	35,0	3.009
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,6	0,193	50	C.C	8,6	1,4	0,387	2,1	38,8	3.827
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,6	0,193	70	C.C	10,1	1,4	0,268	2,2	39,9	4.031
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,6	0,153	70	C.C	10,1	1,4	0,268	2,2	42,4	4.697
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,8	0,124	95	C.C	11,7	1,6	0,193	2,4	47,5	5.953
3x185+1x95	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	95	C.C	11,7	1,6	0,193	2,5	51,4	7.134
3x185+1x120	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	120	C.C	13,1	1,6	0,153	2,6	52,5	7.388
3x240+1x120	240	C.C	18,3	2,2	0,0754	120	C.C	13,1	1,6	0,153	2,7	57,0	8.868
3x240+1x150	240	C.C	18,3	2,2	0,0754	150	C.C	14,6	1,8	0,124	2,8	58,4	9.221
3x300+1x150	300	C.C	20,8	2,4	0,0601	150	C.C	14,6	1,8	0,124	2,9	63,8	11.426
3x300+1x185	300	C.C	20,8	2,4	0,0601	185	C.C	16,3	2,0	0,0991	3,0	65,3	11.858

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/FRT - 0,6/1kV)

Low Voltage - Flame Retardant Cable, Copper Conductor, XLPE Insulation, FR-PVC Oversheath (CXV/FRT - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
 - + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
 - + 3: Lớp độn (Filler)
 - + 4: Vỏ bọc FR-PVC (FR-PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 250°C
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1/BS 4066-1, IEC 60332-3 (BS 4066-3)

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm2	-	mm	Ω/Km		mm	mm				mm				Kg/Km		
1,5	N.C	1,56	12,10	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	5,8	9,5	10,4	11,2	49	128	141	171
2,5	N.C	2,01	7,41	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,2	10,4	11,4	12,3	62	162	181	223
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,8	11,5	12,5	13,6	80	210	239	297
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,3	12,6	13,8	14,9	103	269	310	391
10	C.C	3,8	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,1	14,2	15,4	16,8	143	370	434	554
16	C.C	4,9	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	9,2	16,3	17,7	19,4	205	527	627	810
25	C.C	6,2	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	10,9	20,1	21,4	23,5	307	703	950	1.238
35	C.C	7,1	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,8	22,0	23,4	25,8	397	898	1.227	1.607
50	C.C	8,6	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	13,5	25,4	27,1	29,9	558	1.253	1.731	2.278
70	C.C	10,1	0,268	1,1	1,4	1,8	1,9	2,0	15,2	28,8	31,0	34,4	734	1.643	2.300	3.050
95	C.C	11,7	0,193	1,1	1,5	1,9	2,0	2,1	17,0	32,2	34,6	38,5	978	2.170	3.050	4.052
120	C.C	13,1	0,153	1,2	1,5	2,0	2,1	2,3	18,6	35,6	38,3	42,8	1.193	2.660	3.746	5.000
150	C.C	14,6	0,124	1,4	1,6	2,2	2,3	2,4	20,7	39,8	42,8	47,6	1.492	3.336	4.698	6.243
185	C.C	16,3	0,0991	1,6	1,6	2,3	2,4	2,6	22,8	44,1	47,4	52,9	1.850	4.146	5.848	7.805
240	C.C	18,3	0,0754	1,7	1,7	2,5	2,6	2,8	25,2	48,9	52,6	58,6	2.304	5.163	7.288	9.725
300	C.C	20,8	0,0601	1,8	1,8	2,6	2,7	3,0	28,1	54,5	58,6	65,6	2.985	6.642	9.414	12.600

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

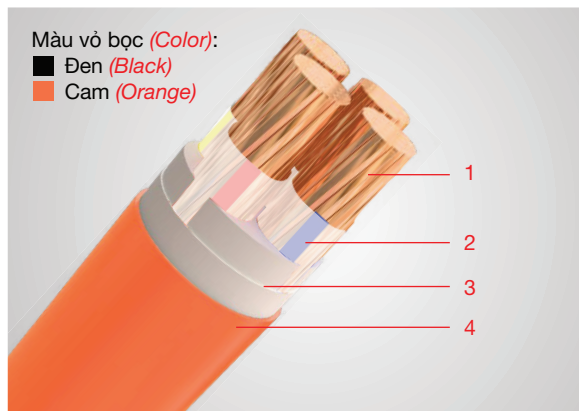
Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1/BS 4066-1, IEC 60332-3 (BS 4066-3)

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định Nom. area	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable
	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. diameter of con- ductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of con- ductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. di- ameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C			
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,61	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,8	13,2	280
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,08	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,8	14,6	353
3x10+1x6	10	C.C	3,8	0,7	1,83	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,8	16,3	512
3x16+1x10	16	C.C	4,9	0,7	1,15	10	C.C	3,8	0,7	1,83	1,8	18,7	724
3x25+1x16	25	C.C	6,2	0,9	0,727	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,8	22,5	1.120
3x35+1x16	35	C.C	7,1	0,9	0,524	16	C.C	4,9	0,7	1,15	1,8	24,2	1.391
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,0	0,387	25	C.C	6,2	0,9	0,727	1,8	28,3	1.992
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,0	0,387	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,8	28,9	2.085
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,1	0,268	35	C.C	7,1	0,9	0,524	1,9	32,2	2.639
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,1	0,268	50	C.C	8,6	1,0	0,387	1,9	33,2	2.809
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,1	0,193	50	C.C	8,6	1,0	0,387	2,1	36,5	3.583
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,1	0,193	70	C.C	10,1	1,1	0,268	2,1	37,5	3.769
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,2	0,153	70	C.C	10,1	1,1	0,268	2,2	40,6	4.455
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,4	0,124	95	C.C	11,7	1,1	0,193	2,3	45,2	5.617
3x185+1x95	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	95	C.C	11,7	1,1	0,193	2,5	49,4	6.768
3x185+1x120	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	120	C.C	13,1	1,2	0,153	2,5	50,3	6.998
3x240+1x120	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	120	C.C	13,1	1,2	0,153	2,6	54,5	8.387
3x240+1x150	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	150	C.C	14,6	1,4	0,124	2,7	55,9	8.722
3x300+1x150	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	150	C.C	14,6	1,4	0,124	2,8	61,0	10.815
3x300+1x185	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	2,9	62,4	11.227

- (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC LSZH (CXE/FRT - 0,6/1kV)

Low Voltage - Low Smoke Halogen Free - Flame Retardant Cable, Copper Conductor, XLPE Insulation, LSZH Oversheath (CXE/FRT - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
 - + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
 - + 3: Lớp đệm (Filler)
 - + 4: Vỏ bọc LSZH (LSZH Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation):
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration):
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), IEC 60332-1, IEC 60332-3, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-2

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	-	mm	Ω/Km	mm	mm				mm				Kg/Km			
1,5	N.C	1,56	12,10	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	5,8	10,3	10,8	11,6	43,5	128	139	165
2,5	N.C	2,01	7,41	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,2	11,2	11,8	12,7	56,2	162	181	218
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,8	12,3	12,9	14,0	74,5	211	241	296
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,3	13,4	14,2	15,3	97,5	270	316	393
10	C.C	3,78	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,0	14,8	15,6	16,9	133	360	433	544
16	C.C	4,71	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,9	16,6	17,6	19,2	199	521	645	821
25	C.C	6,15	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	10,8	20,3	21,6	23,6	288	710	942	1.204
35	C.C	7,1	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,7	22,2	23,6	25,9	380	921	1.239	1.590
50	C.C	8,1	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,9	12,9	24,6	26,2	29,0	540	1.283	1.751	2.275
70	C.C	10,1	0,268	1,1	1,4	1,9	2,0	2,1	15,2	29,2	31,3	34,7	702	1.693	2.312	3.003
95	C.C	11,7	0,193	1,1	1,5	2,0	2,1	2,2	16,9	32,6	35,0	38,8	948	2.261	3.111	4.052
120	C.C	13,1	0,153	1,2	1,5	2,1	2,2	2,4	18,6	36,0	38,7	43,4	1.173	2.794	3.852	5.048
150	C.C	14,6	0,124	1,4	1,6	2,2	2,4	2,5	20,6	40,1	43,5	48,3	1.472	3.504	4.867	6.345
185	C.C	16,1	0,0991	1,6	1,7	2,4	2,5	2,7	22,6	44,6	47,9	53,3	1.820	4.350	6.012	7.846
240	C.C	18,25	0,0754	1,7	1,8	2,6	2,7	2,9	25,2	49,6	53,3	59,3	2.354	5.593	7.759	10.139
300	C.C	20,4	0,0601	1,8	1,8	2,7	2,9	3,1	27,7	54,6	58,7	65,4	2.924	6.925	9.629	12.594

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), IEC 60332-1, IEC 60332-3, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-2

CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha <i>Phase core</i>					Lõi trung tính <i>Neutral core</i>					Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of conductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conduc- tor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of con- ductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>			
-	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,6100	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,8	13,6	276,8
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,0800	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,8	15,0	369,0
3x10+1x6	10	C.C	3,8	0,7	1,8300	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,8	16,5	506,7
3x16+1x10	16	C.C	4,9	0,7	1,1500	10	C.C	3,8	0,7	1,83	1,8	18,6	752,3
3x25+1x16	25	C.C	6,2	0,9	0,7270	16	C.C	4,9	0,9	1,15	1,8	22,5	1.107,0
3x35+1x16	35	C.C	7,1	0,9	0,5240	16	C.C	4,9	0,9	1,15	1,8	24,2	1.394,5
3x50+1x25	50	C.C	8,6	1,0	0,3870	25	C.C	6,2	1,0	0,727	1,8	27,6	2.002,4
3x50+1x35	50	C.C	8,6	1,0	0,3870	35	C.C	7,1	1,0	0,524	1,9	28,2	2.104,0
3x70+1x35	70	C.C	10,1	1,1	0,2680	35	C.C	7,1	1,1	0,524	2,0	32,5	2.640,6
3x70+1x50	70	C.C	10,1	1,1	0,2680	50	C.C	8,6	1,1	0,387	2,0	33,3	2.818,1
3x95+1x50	95	C.C	11,7	1,1	0,1930	50	C.C	7,6	1,1	0,387	2,1	36,4	3.596,7
3x95+1x70	95	C.C	11,7	1,1	0,1930	70	C.C	10,1	1,1	0,268	2,2	37,8	3.789,2
3x120+1x70	120	C.C	13,1	1,2	0,1530	70	C.C	10,1	1,2	0,268	2,3	40,9	4.509,3
3x150+1x95	150	C.C	14,6	1,4	0,1240	95	C.C	11,7	1,4	0,193	2,4	46,1	5.769,2
3x185+1x95	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	95	C.C	11,7	1,6	0,193	2,6	49,8	6.880,5
3x185+1x120	185	C.C	16,3	1,6	0,0991	120	C.C	13,1	1,6	0,153	2,6	50,8	7.136,7
3x240+1x120	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	120	C.C	13,1	1,7	0,153	2,7	55,4	8.835,8
3x240+1x150	240	C.C	18,3	1,7	0,0754	150	C.C	14,6	1,7	0,124	2,8	56,6	9.177,8
3x300+1x150	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	150	C.C	14,6	1,8	0,124	2,9	61,2	10.996,6
3x300+1x185	300	C.C	20,8	1,8	0,0601	300	C.C	16,3	1,8	0,0991	3,0	62,4	11.391,3

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ LỚP GIÁP, VỎ BỌC FR-PVC (CXV/DATA/FRT & CXV/DSTA/FRT - 0,6/1kV)

Low Voltage - Flame Retardant Cable, Copper Conductor, XLPE Insulation, Metallic Tape Armour - FR-PVC Oversheath (CXV/DATA/FRT & CXV/DSTA/FRT - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
 - + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
 - + 3: Lớp đệm (Filler)
 - + 4: Lớp bọc trong PVC (PVC Inner sheath)
 - + 5: Băng nhôm cho cáp 1 lõi (Aluminum tape armouring for single core)
 - + 6: Vỏ bọc FR-PVC (FR-PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 250°C
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1/BS 4066-1, IEC 60332-3 (BS 4066-3)

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm2	-	mm	Ω/Km		mm	mm				mm				Kg/Km		
4	N.C	2,55	4,61	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	10,9	16,1	16,9	18,1	190	462	521	605
6	N.C	3,12	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	11,4	17,3	18,1	19,4	221	546	625	752
10	C.C	3,75	1,83	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	12,1	17,7	18,7	20,2	270	554	680	827
16	C.C	4,65	1,15	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	13,0	19,5	20,6	22,3	339	706	886	1.092
25	C.C	5,80	0,727	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	14,5	22,6	24,0	26,1	459	975	1.250	1.561
35	C.C	6,85	0,524	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	15,6	24,7	26,2	28,6	566	1.209	1.572	1.979
50	C.C	8,00	0,387	1,4	1,5	1,8	1,9	2,0	17,3	27,8	29,7	33,1	726	1.549	2.051	2.644
70	C.C	9,70	0,268	1,4	1,5	1,9	2,1	2,1	19,0	31,4	34,0	38,6	961	2.073	2.815	4.066
95	C.C	11,30	0,193	1,6	1,6	2,1	2,2	2,3	21,2	36,2	39,9	43,8	1.246	2.747	4.178	5.278
120	C.C	12,70	0,153	1,6	1,6	2,2	2,3	2,4	22,6	40,4	43,1	47,8	1.498	3.800	5.013	6.411
150	C.C	14,13	0,124	1,8	1,7	2,3	2,4	2,6	24,6	44,2	47,6	53,0	1.816	4.548	6.088	7.786
185	C.C	15,70	0,0991	2,0	1,8	2,4	2,6	2,7	26,7	48,7	52,6	58,3	2.204	5.505	7.383	9.475
240	C.C	18,03	0,0754	2,2	1,9	2,6	2,8	3,0	29,7	54,9	59,3	65,5	2.819	6.972	9.447	12.111
300	C.C	20,40	0,0601	2,4	1,9	2,8	2,9	3,2	32,4	61,2	65,5	72,9	3.508	8.679	11.708	15.117

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), IEC 60332-1/BS 4066-1, IEC 60332-3 (BS 4066-3)

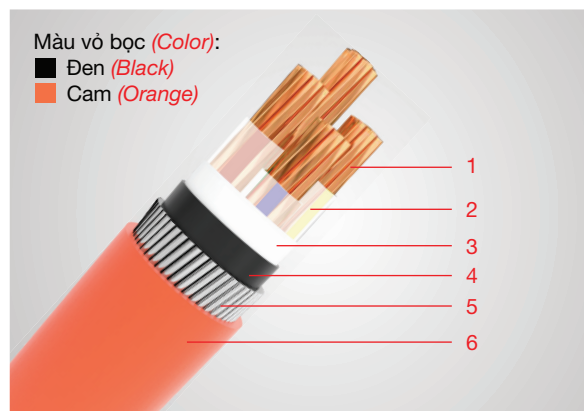
CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) <i>Approx. overall dia. of cable</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of conductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. diameter of conductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>	Mặt cắt danh định ruột dẫn <i>Nom. area of conductor</i>	Định dạng ruột dẫn <i>Form of con- ductor</i>	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) <i>Approx. di- ameter of conductor</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. R_{DC} at 20°C</i>			
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	1,0	4,61	2,5	N.C	2,01	0,8	7,41	1,8	17,5	566
3x6+1x4	6	N.C	3,12	1,0	3,08	4	N.C	2,55	1,0	4,61	1,8	19,1	700
3x10+1x6	10	C.C	3,80	1,0	1,83	6	N.C	3,12	1,0	3,08	1,8	20,6	881
3x16+1x10	16	C.C	4,65	1,0	1,15	10	C.C	3,75	1,0	1,83	1,8	21,8	1.443
3x25+1x16	25	C.C	5,80	1,2	0,727	16	C.C	4,65	1,0	1,15	1,8	25,1	1.754
3x35+1x16	35	C.C	6,85	1,2	0,524	16	C.C	4,65	1,0	1,15	1,8	28,0	1.874
3x50+1x25	50	C.C	8,00	1,4	0,387	25	C.C	5,8	1,2	0,727	1,9	31,0	2.338
3x50+1x35	50	C.C	8,00	1,4	0,387	35	C.C	5,8	1,2	0,524	1,9	35,3	2.476
3x70+1x35	70	C.C	9,70	1,4	0,268	35	C.C	6,85	1,2	0,524	2,0	36,4	3.191
3x70+1x50	70	C.C	9,70	1,4	0,268	50	C.C	6,85	1,4	0,387	2,1	41,4	4.709
3x95+1x50	95	C.C	11,3	1,6	0,193	50	C.C	8,0	1,4	0,387	2,2	42,6	4.981
3x95+1x70	95	C.C	11,3	1,6	0,193	70	C.C	9,7	1,4	0,268	2,3	45,6	5.823
3x120+1x70	120	C.C	12,7	1,6	0,153	70	C.C	9,7	1,4	0,268	2,5	47,0	6.143
3x150+1x95	150	C.C	14,13	1,8	0,124	95	C.C	11,3	1,6	0,193	2,5	49,2	6.838
3x185+1x95	185	C.C	15,7	2,0	0,0991	95	C.C	11,3	1,6	0,193	2,6	50,9	7163
3x185+1x120	185	C.C	15,7	2,0	0,0991	120	C.C	12,7	1,6	0,153	2,7	54,6	8.380
3x240+1x120	240	C.C	18,03	2,2	0,0754	120	C.C	12,7	1,6	0,153	2,8	55,6	8.676
3x240+1x150	240	C.C	18,03	2,2	0,0754	150	C.C	14,13	1,8	0,124	2,9	61,2	10.664
3x300+1x150	300	C.C	20,04	2,4	0,0601	150	C.C	14,13	1,8	0,124	3,0	62,5	11.029
3x300+1x185	300	C.C	20,04	2,4	0,0601	185	C.C	15,7	2,0	0,0991	3,1	67,7	11.439

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP HẠ THẾ CHẬM CHÁY - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, CỐ LỚP GIÁP, VỎ BỌC LSZH (CXV/SWA/FRT - 0,6/1kV)

Low Voltage - Flame Retardant Cable, Copper Conductor, XLPE Insulation, Galvanized Steel Wire Armour, LSZH Oversheath (CXV/SWA/FRT - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):

- + 1: Ruột đồng (Copper conductor)
- + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
- + 3: Lấp độn (Filler)
- + 4: Lớp bọc trong PVC (PVC Inner sheath)
- + 5: Lớp giáp sợi thép mạ kẽm (Galvanized steel wire armour)
- + 6: Vỏ bọc LSZH (LSZH Oversheath)

- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation):

- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration):

- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa. (The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire. The cables must self-extinguish after removing the fire source).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), IEC 60332-1, IEC 60332-3, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-2

LOẠI 1-4 LỖI – 1 to 4 core cable																
Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness				Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable				Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable			
Mặt cắt danh định Nom. area	Định dạng Form of conductor	Đường kính gần đúng (*) Approx. diameter	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm2	-	mm	Ω/Km		mm	mm				mm				Kg/Km		
4	N.C	2,55	4,61	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	6,8	13,3	14,0	15,2	89	263	323	399
6	N.C	3,12	3,08	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	7,5	13,7	14,6	15,9	129	311	408	521
10	C.C	3,75	1,83	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	8,4	15,5	16,5	18,1	183	436	582	749
16	C.C	4,65	1,15	0,7	1,4	1,8	1,8	1,8	9,9	18,6	19,9	21,8	278	657	886	1.146
25	C.C	5,80	0,727	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	11,0	20,7	22,1	24,4	367	860	1.171	1.521
35	C.C	6,85	0,524	0,9	1,4	1,8	1,8	1,8	12,3	23,4	25,0	27,8	488	1.140	1.560	2.042
50	C.C	8,00	0,387	1,0	1,4	1,8	1,8	1,9	14,2	27,2	29,3	32,6	698	1.618	2.241	2.938
70	C.C	9,70	0,268	1,1	1,4	1,9	1,9	2,0	16,0	30,8	33,0	36,7	932	2.153	2.978	3.909
95	C.C	11,30	0,193	1,1	1,5	2,1	2,0	2,1	17,6	34,2	36,6	40,9	1.163	2.693	3.733	4.918
120	C.C	12,70	0,153	1,2	1,5	2,2	2,1	2,3	19,6	38,0	40,9	45,9	1.440	3.328	4.631	6.102
150	C.C	14,13	0,124	1,4	1,6	2,3	2,3	2,4	21,6	42,1	45,7	51,0	1.776	4.112	5.749	7.567
185	C.C	15,70	0,0991	1,6	1,6	2,4	2,4	2,6	24,3	48,0	51,6	57,5	2.321	5.383	7.505	9.879
240	C.C	18,03	0,0754	1,7	1,7	2,6	2,6	2,8	27,0	53,5	57,5	64,1	2.949	6.825	9.529	12.546
300	C.C	20,40	0,0601	1,8	1,8	2,8	2,8	3,1	30,4	60,2	64,9	72,8	3.795	8.769	12.281	16.202

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), IEC 60332-1, IEC 60332-3, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-2

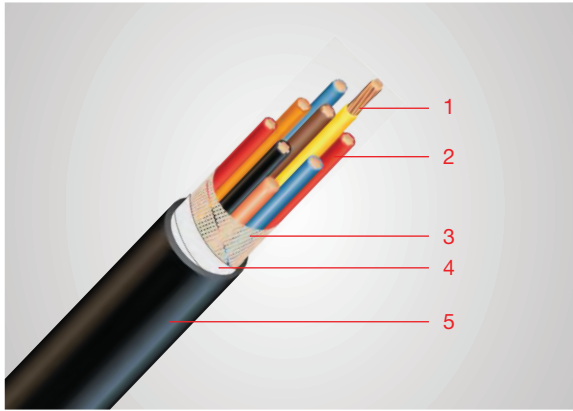
CÁP 4 LỖI LOẠI (3+1) – 3 phases + 1 neutral cable													
Mặt cắt danh định Nom. area	Lõi pha Phase core					Lõi trung tính Neutral core					Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng của cáp (*) Approx. overall dia. of cable	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. weight of cable
	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of conductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. diameter of con- ductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C	Mặt cắt danh định ruột dẫn Nom. area of conductor	Định dạng ruột dẫn Form of con- ductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng (*) Approx. di- ameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. R _{DC} at 20°C			
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	mm	mm	Kg/Km
3x4+1x2,5	4	N.C	2,55	0,7	4,61	2,5	N.C	2,01	0,7	7,41	1,8	13,5	280
3x6+1x4	6	N.C	3,12	0,7	3,08	4	N.C	2,55	0,7	4,61	1,8	14,8	372
3x10+1x6	10	C.C	3,80	0,7	1,83	6	N.C	3,12	0,7	3,08	1,8	16,3	523
3x16+1x10	16	C.C	4,65	0,7	1,15	10	C.C	3,75	0,7	1,83	1,8	17,5	691
3x25+1x16	25	C.C	5,80	0,9	0,727	16	C.C	4,65	0,7	1,15	1,8	20,9	1.045
3x35+1x16	35	C.C	6,85	0,9	0,524	16	C.C	4,65	0,7	1,15	1,8	22,8	1.323
3x50+1x25	50	C.C	8,00	1,0	0,387	25	C.C	5,8	0,9	0,727	1,8	26,2	1.806
3x50+1x35	50	C.C	8,00	1,0	0,387	35	C.C	5,8	0,9	0,524	1,8	26,8	1.903
3x70+1x35	70	C.C	9,70	1,1	0,268	35	C.C	6,85	0,9	0,524	1,9	30,5	2.570
3x70+1x50	70	C.C	9,70	1,1	0,268	50	C.C	6,85	1,0	0,387	2,0	31,4	2.714
3x95+1x50	95	C.C	11,3	1,1	0,193	50	C.C	8,0	1,0	0,387	2,1	34,5	3.439
3x95+1x70	95	C.C	11,3	1,1	0,193	70	C.C	9,7	1,1	0,268	2,1	35,7	3.667
3x120+1x70	120	C.C	12,7	1,2	0,153	70	C.C	9,7	1,1	0,268	2,2	38,8	4.410
3x150+1x95	150	C.C	14,13	1,4	0,124	95	C.C	11,3	1,1	0,193	2,4	43,4	5.539
3x185+1x95	185	C.C	15,7	1,6	0,0991	95	C.C	11,3	1,1	0,193	2,5	47,6	6.636
3x185+1x120	185	C.C	15,7	1,6	0,0991	120	C.C	12,7	1,2	0,153	2,5	48,5	6.892
3x240+1x120	240	C.C	18,03	1,7	0,0754	120	C.C	12,7	1,2	0,153	2,7	53,5	8.615
3x240+1x150	240	C.C	18,03	1,7	0,0754	150	C.C	14,13	1,4	0,124	2,7	54,6	8.917
3x300+1x150	300	C.C	20,04	1,8	0,0601	150	C.C	14,13	1,4	0,124	2,9	59,6	10.903
3x300+1x185	300	C.C	20,04	1,8	0,0601	185	C.C	15,7	1,6	0,0991	2,9	60,8	11.278

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỆU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (DVV - 0,6/1kV)

Unscreened Control Cables, Copper Conductor, PVC Insulation, PVC Oversheath (DVV - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor) + 2: Cách điện PVC (PVC Insulation)
 - + 3: Băng quấn (Binder tape) + 4: Lốp độn (Filler)
 - + 5: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 70°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 160°C
- Cáp điều khiển dùng để truyền tín hiệu điều khiển đến các thiết bị điện (Control cables are used to transmit control signals to electrical equipment)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Ruột dẫn cấp 5 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định Nom. area	Cấp điện áp Rated voltage	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng (*) Approx. overall diameter	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
mm ²	V	Ω/Km		mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	300/500	19,50	0,8	0,6	7,0	0,010	66,6
2x2,5	300/500	7,98	0,9	0,8	9,5	0,009	129,5
3x1,0	300/500	19,50	0,8	0,6	7,4	0,010	82,2
3x2,5	300/500	7,98	1,0	0,8	10,3	0,009	168,7
4x1,0	300/500	19,50	0,8	0,6	8,1	0,010	101,1
4x2,5	300/500	7,98	1,0	0,8	11,2	0,009	210,1
5x1,0	300/500	19,50	1,0	0,6	9,2	0,010	129,6
5x2,5	300/500	7,98	1,1	0,8	12,4	0,009	259,8
6x1,0	300/500	19,50	1,0	0,6	9,9	0,010	151,9
6x2,5	300/500	7,98	1,2	0,8	13,7	0,009	313,5
7x1,0	300/500	19,50	1,0	0,6	10,8	0,010	177,0
12x1,0	300/500	19,50	1,2	0,6	13,2	0,010	280,5
18x1,0	300/500	19,50	1,3	0,6	15,5	0,010	399,2
27x1,0	300/500	19,50	1,5	0,6	18,8	0,010	588,6
36x1,0	300/500	19,50	1,7	0,6	21,3	0,010	770,2
48x1,0	300/500	19,50	1,9	0,6	24,6	0,010	1.022,5
60x1,0	300/500	19,50	2,1	0,6	27,2	0,010	1.260,5
60x2,5	300/500	7,98	2,4	0,8	38,0	0,009	2.681,2

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)

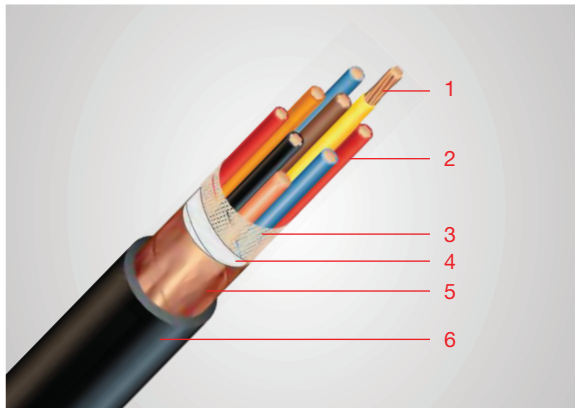
Ruột dẫn cấp 2 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Cấp điện áp <i>Rated voltage</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>	Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall diameter</i>	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C <i>Min. resistance of insulation at 70°C</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
mm²	V	Ω/Km		mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	9,9	0,0140	118,5
2x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	14,6	0,0079	309,7
2x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	16,0	0,0068	403,4
3x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	10,3	0,0140	137,4
3x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	15,5	0,0079	387,7
3x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	16,9	0,0068	516,5
4x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	11,0	0,0140	161,5
4x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	16,8	0,0079	479,9
4x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	18,4	0,0068	647,0
5x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	11,8	0,0140	187,4
5x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	18,2	0,0079	577,4
5x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	20,0	0,0068	784,0
6x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	12,6	0,0140	215,2
6x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	19,8	0,0079	680,7
6x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	21,7	0,0068	928,3
7x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	13,5	0,0140	246,9
12x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	15,8	0,0140	355,2
14x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	16,4	0,0140	395,0
16x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	17,2	0,0140	438,5
18x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	18,1	0,0140	483,5
26x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	20,8	0,0140	655,1
30x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	21,9	0,0140	736,4
33x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	22,7	0,0140	796,8
36x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	23,5	0,0140	859,1
47x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	26,2	0,0140	1.084,3
52x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	27,4	0,0140	1.189,1
56x1,0	600/1000	18,10	1,9	0,8	28,3	0,0140	1.270,3
60x1,0	600/1000	18,10	1,9	0,8	29,1	0,0140	1.353,9

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)



CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỆU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (DVV/S - 0,6/1kV)

Copper Tape Screened Control Cables, Copper Conductor, PVC Insulation, PVC Oversheath (DVV/S - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor) + 2: Cách điện PVC (PVC Insulation)
 - + 3: Băng quấn (Binder tape) + 4: Lốp độn (Filler)
 - + 5: Màn chắn băng đồng (Copper tape screen)
 - + 6: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 70°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 160°C
- Cáp điều khiển dùng để truyền tín hiệu điều khiển đến các thiết bị điện (Control cables are used to transmit control signals to electrical equipment)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Ruột dẫn cấp 5 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định Norm. area	Cấp điện áp Rated voltage	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng (*) Approx. overall diameter	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
mm ²	V	Ω/Km	mm	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	300/500	19,50	0,9	0,6	9,3	0,010	120,2
2x2,5	300/500	7,98	1,1	0,8	11,9	0,009	205,2
3x1,0	300/500	19,50	1,0	0,6	9,9	0,010	143,1
3x2,5	300/500	7,98	1,1	0,8	12,5	0,009	244,0
4x1,0	300/500	19,50	1,0	0,6	10,5	0,010	166,9
4x2,5	300/500	7,98	1,2	0,8	13,8	0,009	304,9
5x1,0	300/500	19,50	1,1	0,6	11,4	0,010	197,3
5x2,5	300/500	7,98	1,3	0,8	15,3	0,009	377,0
6x1,0	300/500	19,50	1,1	0,6	12,2	0,010	224,8
6x2,5	300/500	7,98	1,4	0,8	16,6	0,009	441,5
7x1,0	300/500	19,50	1,2	0,6	13,4	0,010	268,6
12x1,0	300/500	19,50	1,4	0,6	16,1	0,010	404,3
18x1,0	300/500	19,50	1,5	0,6	18,4	0,010	542,6
27x1,0	300/500	19,50	1,7	0,6	21,8	0,010	770,9
36x1,0	300/500	19,50	1,9	0,6	24,4	0,010	974,8
48x1,0	300/500	19,50	2,1	0,6	28,1	0,010	1.294,9
60x1,0	300/500	19,50	2,3	0,6	30,6	0,010	1.559,1
60x2,5	300/500	7,98	2,4	0,8	41,6	0,009	3.133,0

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)

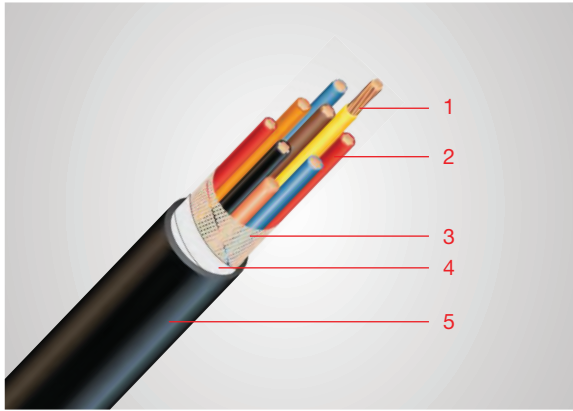
Ruột dẫn cấp 2 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định <i>Nom. area</i>	Cấp điện áp <i>Rated voltage</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>	Chiều dày vỏ bọc danh định <i>Nom. Sheath thickness</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall diameter</i>	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C <i>Min. resistance of insulation at 70°C</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight of cable</i>
mm²	V	Ω/Km	mm	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	10,1	0,0140	138,0
2x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	14,8	0,0079	342,5
2x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	16,2	0,0068	439,9
3x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	10,5	0,0140	158,1
3x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	15,7	0,0079	422,8
3x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	17,1	0,0068	555,6
4x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	11,2	0,0140	184,2
4x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	17,0	0,0079	518,7
4x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	18,6	0,0068	690,3
5x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	12,0	0,0140	212,2
5x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	18,4	0,0079	620,2
5x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	20,2	0,0068	831,8
6x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	12,8	0,0140	242,3
6x6	600/1000	3,08	1,8	1,0	20,0	0,0079	727,8
6x10	600/1000	1,83	1,8	1,0	21,9	0,0068	981,0
7x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	13,7	0,0140	276,7
12x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	16,0	0,0140	391,1
14x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	16,6	0,0140	432,9
16x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	17,4	0,0140	478,5
18x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	18,3	0,0140	525,9
26x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	21,0	0,0140	705,1
30x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	22,1	0,0140	789,5
33x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	22,9	0,0140	852,2
36x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	23,7	0,0140	916,7
47x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	26,4	0,0140	1.149,6
52x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,8	27,6	0,0140	1.257,5
56x1,0	600/1000	18,10	1,9	0,8	28,5	0,0140	1.341,0
60x1,0	600/1000	18,10	1,9	0,8	29,3	0,0140	1.426,9

- (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
- N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)



CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỆU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DXV - 0,6/1kV)

Unscreened Control Cables, Copper Conductor, XLPE Insulation, PVC Oversheath (DXV - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor) + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
 - + 3: Băng quấn (Binder tape) + 4: Lốp độn (Filler)
 - + 5: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 160°C
- Cáp điều khiển dùng để truyền tín hiệu điều khiển đến các thiết bị điện (Control cables are used to transmit control signals to electrical equipment)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)

Ruột dẫn cấp 5 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định Nom. area	Cấp điện áp Rated voltage	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng (*) Approx. overall diameter	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
mm ²	V	Ω/Km	mm	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	9,5	0,0128	106,2
3x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	9,9	0,0128	121,5
4x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	10,5	0,0128	141,5
5x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	11,2	0,0128	163,0
6x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	12,0	0,0128	186,2
7x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	12,9	0,0128	212,9
12x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	14,9	0,0128	301,2
14x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	15,6	0,0128	333,5
16x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	16,3	0,0128	368,9
18x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	17,1	0,0128	405,7
26x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	19,6	0,0128	545,2
30x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	20,6	0,0128	610,9
33x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	21,4	0,0128	659,7
36x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	22,1	0,0128	710,1
47x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	24,6	0,0128	892,0
52x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	25,7	0,0128	973,2
56x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	26,4	0,0128	1.035,4
60x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	27,2	0,0128	1.102,6

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

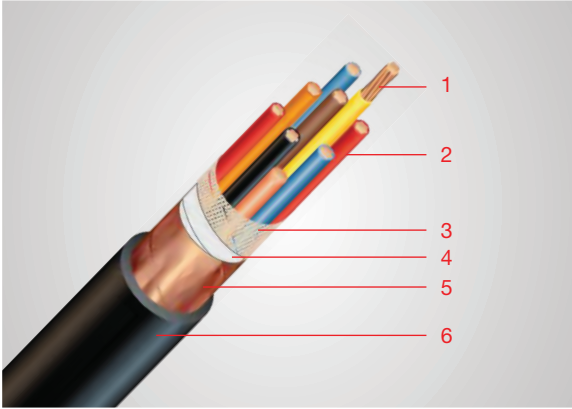
(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)

C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU - RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DXV/S - 0,6/1kV)

Copper Tape Screened Control Cables, Copper Conductor, PVC Insulation, XLPE Oversheath (DXV/S - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật
Technical characteristics

- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột đồng (Copper conductor) + 2: Cách điện XLPE^(a) (XLPE Insulation)
 - + 3: Băng quấn (Binder tape) + 4: Lót độn (Filler)
 - + 5: Màn chắn bằng đồng (Copper tape screen)
 - + 6: Vỏ bọc PVC (PVC Oversheath)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 90°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 160°C
- Cáp điều khiển dùng để truyền tín hiệu điều khiển đến các thiết bị điện (Control cables are used to transmit control signals to electrical equipment)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 60228, TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)

Ruột dẫn cấp 5 - Class 5 Conductor							
Mặt cắt danh định Nom. area	Cấp điện áp Rated voltage	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Chiều dày vỏ bọc danh định Nom. Sheath thickness	Chiều dày cách điện danh định Nom. Insul. thickness	Đường kính ngoài gần đúng (*) Approx. overall diameter	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Khối lượng gần đúng (*) Approx. weight of cable
mm ²	V	Ω/Km	mm	mm	mm	MΩ.Km	Kg/Km
2x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	9,7	0,0128	124,5
3x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	10,1	0,0128	141,0
4x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	10,7	0,0128	162,8
5x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	11,4	0,0128	186,3
6x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	12,2	0,0128	211,6
7x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	13,1	0,0128	240,8
12x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	15,1	0,0128	334,9
14x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	15,8	0,0128	368,9
16x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	16,5	0,0128	406,3
18x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	17,3	0,0128	445,3
26x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	19,8	0,0128	591,8
30x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	20,8	0,0128	660,4
33x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	21,6	0,0128	711,3
36x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	22,3	0,0128	763,8
47x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	24,8	0,0128	952,8
52x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	25,9	0,0128	1.036,9
56x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	26,6	0,0128	1.101,2
60x1,0	600/1000	18,10	1,8	0,7	27,4	0,0128	1.170,4

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products
(a): Sử dụng băng phân biệt màu hoặc XLPE màu (Color tape or color XLPE)

► N.C: Ruột đồng không ép chặt (Non-compacted Copper Conductor)
C.C: Ruột đồng ép chặt (Compacted Copper Conductor)

SỢI DÂY ĐỒNG TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN

Electrotechnical round copper wire



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Sản phẩm được sản xuất từ đồng tấm cathode có độ sạch cao (Cu ≥ 99,99%), trên hệ thống đúc công nghệ cao của hãng OUTOKUMPU (Phần Lan), và các dây chuyền kéo ủ liên tục của hãng NIEHOFF, HENRICH (Cộng hòa liên bang Đức).

Made from cathode copper sheet with high purity (Cu ≥ 99,99%) on OUTOKUMPU casting system (Finland) and NIEHOFF, HENRICH drawing-annealing systems (Germany).

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5933-1995

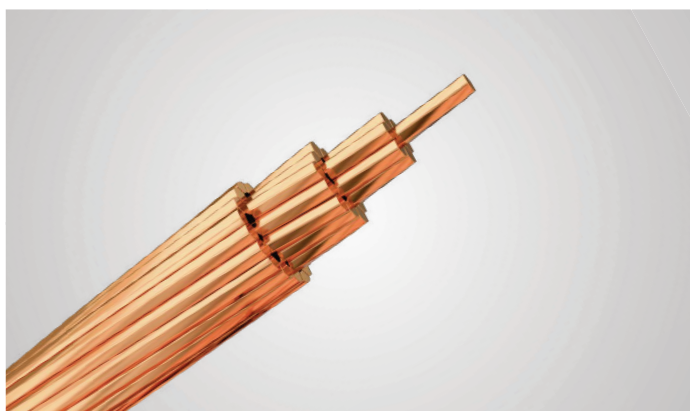
Đường kính danh định Nominal diameter (mm)	Sai lệch giới hạn Tolerance (±mm)	Suất kéo đứt tối thiểu Min. tensile strength (kg/mm²)			Độ dẫn dài tương đối tối thiểu Min. elongation (%)			Điện trở DC lớn nhất quy về 1mm²/m ở 20°C Max. resistivity at 20°C (Ohm.mm²/m)		Khối lượng gần đúng (*) Approx weight (Kg/Km)
		Cm	Cc	Ctt	Cm	Cc	Ctt	Cm	Cc, Ctt	
0,15	0,003	20-28	40	-	18	0,5	-	0,01724	0,0180	0,157
0,20	0,003	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	0,280
0,25	0,005	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	0,437
0,30	0,005	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	0,629
0,35	0,007	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	0,856
0,38	0,007	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	1,009
0,40	0,007	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	1,118
0,45	0,010	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	1,415
0,50	0,010	20-28	40	-	20	0,6	-	0,01724	0,0180	1,748
0,60	0,010	20-28	40	-	25	0,6	-	0,01724	0,0180	2,516
0,71	0,015	20-28	40	-	25	0,6	-	0,01724	0,0180	3,524
0,80	0,015	20-28	40	-	25	0,6	-	0,01724	0,0180	4,474
0,90	0,015	20-28	40	-	25	0,6	-	0,01724	0,0180	5,662
1,00	0,02	20-28	40	-	30	0,6	-	0,01724	0,0180	6,990
1,10	0,02	20-28	40	-	30	1,6	-	0,01724	0,0178	8,458
1,50	0,02	20-28	40	-	30	1,6	-	0,01724	0,0178	15,73
2,00	0,02	20-28	40	44	30	1,6	1,5	0,01724	0,0178	27,96
2,51	0,02	20-28	40	44	30	1,6	1,5	0,01724	0,0177	44,04
2,60	0,02	20-28	40	-	30	1,6	-	0,01724	0,0177	47,25
2,80	0,02	20-28	40	-	30	1,6	-	0,01724	0,0177	54,80
3,00	0,03	20-28	40	44	30	1,6	1,5	0,01724	0,0177	62,91
3,53	0,03	20-27	38	43	30	1,5	1,5	0,01724	0,0177	87,10
3,80	0,03	20-27	38	-	30	1,5	-	0,01724	0,0177	100,9
4,00	0,04	20-27	38	43	30	1,5	1,5	0,01724	0,0177	111,8
4,41	0,04	20-27	38	-	30	1,5	-	0,01724	0,0177	135,9
4,50	0,04	20-27	38	-	30	1,5	-	0,01724	0,0177	141,5
6,00	0,05	20-26	36	-	35	2,0	-	0,01724	0,0177	251,6
8,00	0,06	20-26	36	-	35	2,0	-	0,01724	0,0177	447,4

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► Cm: Dây đồng mềm (soft copper wire)
Cc: Dây đồng cứng (hard copper wire)
Ctt: Dây đồng dùng cho đường dây thông tin trên không (copper wire used for communication cable)

CÁP ĐỒNG TRẦN - C

Bare copper conductors



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

- Cáp được cấu tạo bằng các sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện xoắn thành các lớp đồng tâm. Tất cả các sợi đều cùng đường kính.

These conductors are formed by several copper wires, being stranded in concentric layers. All the wires have the same nominal diameter.

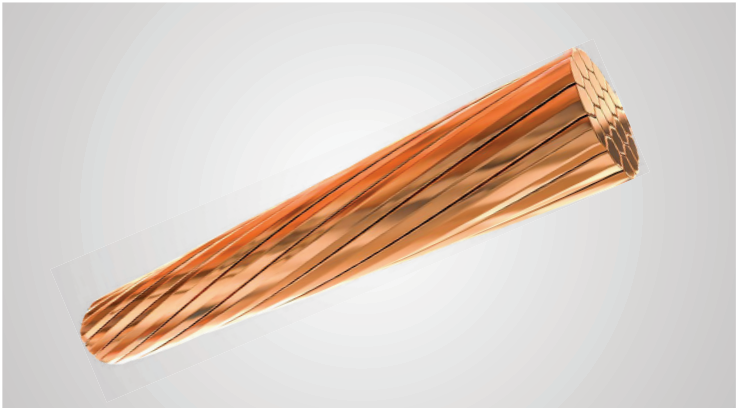
Tiêu chuẩn áp dụng (*Applied Standard*): TCVN 5064-1994/SĐ1:1995

Mặt cắt danh định <i>Nominal cross area</i>	Cấu trúc <i>Construction</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>
<i>mm²</i>	<i>No/mm</i>	<i>mm</i>	<i>Kg/Km</i>	<i>N</i>	<i>Ohm/Km</i>
16	7/1,70	5,10	143	6.031	1,1573
25	7/2,13	6,39	224	9.463	0,7336
35	7/2,51	7,53	311	13.141	0,5238
50	7/3,00	9,0	444	17.455	0,3688
70	19/2,13	10,7	612	27.115	0,2723
95	19/2,51	12,6	850	37.637	0,1944
120	19/2,80	14,0	1.057	46.845	0,1560
150	19/3,15	15,8	1.338	55.151	0,1238
185	37/2,51	17,6	1.657	73.303	0,1001
240	37/2,84	19,9	2.122	93.837	0,0789
300	37/3,15	22,1	2.610	107.422	0,0637
400	37/3,66	25,6	3.523	144.988	0,0471

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

CÁP ĐỒNG TRẦN BỀN ÉP CHẶT - CF

Compacted copper conductors



Đặc tính kỹ thuật
Technical characteristics

- Cáp được cấu tạo bằng các sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện bền ép chặt thành các lớp đồng tâm.
These conductors are formed by several copper wires, being stranded compacted in concentric layers.

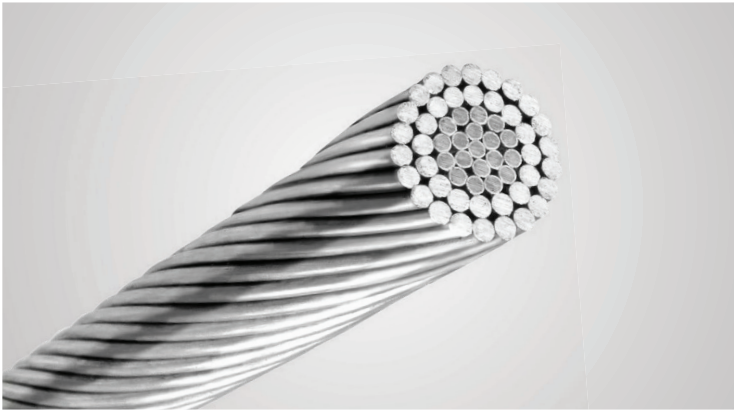
Tiêu chuẩn áp dụng *(Applied Standard)*: TCVN 6612 (IEC 60228)

Mặt cắt danh định <i>Nominal cross area</i>	Số sợi cấu thành <i>Construction</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>
mm²	No.	mm	Kg/Km	Ohm/Km
10	7	3,8	86,5	1,83
16	7	4,9	138,9	1,15
25	7	6,2	215,4	0,727
35	7	7,1	302,0	0,524
50	7	8,6	427,4	0,387
70	19	10,1	600,0	0,268
95	19	11,7	819,0	0,193
120	19	13,1	1.016,0	0,153
150	19	14,6	1.279,0	0,124
185	37	16,3	1.601,0	0,0991
240	37	18,3	2.067,5	0,0754
300	61	20,8	2.628,0	0,0601
400	61	23,3	3.384,9	0,0470

► (*) : Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG (ACSR)

Aluminium Conductor Steel Reinforced for Overhead Power Transmission Line (ACSR)

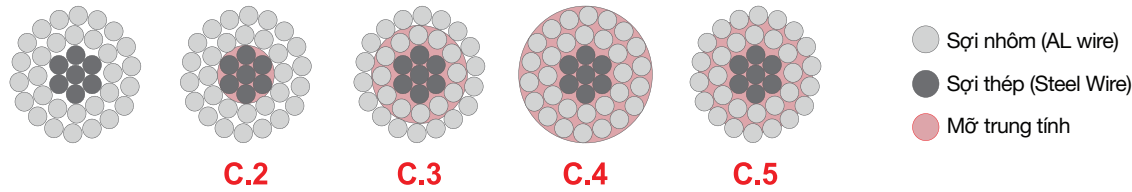


Nhằm làm giảm nguy cơ bị gỉ trong một số điều kiện môi trường (như tại các vùng ven biển hay các miền không khí có tính ăn mòn kim loại), dây nhôm trần lõi thép sẽ được điền đầy mỡ theo IEC 61089-1997. Có 4, kiểu bôi mỡ:

- Trường hợp 1: Chỉ có lõi thép được bôi mỡ (hình C.2)
- Trường hợp 2: Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng (hình C.3)
- Trường hợp 3: Toàn bộ dây được bôi mỡ, kể cả lớp ngoài cùng (hình C.4)
- Trường hợp 4: Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng (hình C.5)

In order to reduce the risk of corrosion in some environment (forex: in coast or in corrosive regions), ACSR shall be greased according to IEC 61089-1997. There are four cases of grease applications:

- Case 1: Steel core only greased (figure C.2)
- Case 2: All the conductor is greased except the outer layer (figure C.3)
- Case 3: All the conductor is greased including the outer layer (figure C.4)
- Case 4: All the conductor is greased except the outer surface of the wires in the outer layer (figure C.5)



Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): IEC 61089

Mặt cắt danh định (Nhôm/ Thép) Nom. Area (Alu./ Steel)	Kết cấu - Structure		Đường kính dây (*) Overall Dia.	Khối lượng dây không kể mỡ (*) Cond. weight without grease	Khối lượng mỡ (*) - Grease weight				Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C Max.DC Res. at 20°C
	Nhôm - Alu.	Thép - Steel			C.2	C.3	C.4	C.5		
mm²	No./mm		mm	Kg/Km	Kg/Km				kN	Ω/Km
16/2,7	6/1,84	1/1,84	5,53	64,4	-	-	3,3	0,7	6,45	1,7934
25/4,2	6/2,30	1/2,30	6,91	100,9	-	-	5,1	1,1	9,71	1,1478
40/6,7	6/2,91	1/2,91	8,74	161,5	-	-	8,1	1,8	15,33	0,7174
63/10	6/3,66	1/3,66	11,0	254,4	-	-	12,8	2,8	22,37	0,4555
100/16	6/4,61	1/4,61	13,8	403,8	-	-	20,3	4,5	35,50	0,2869
125/7	18/2,97	1/2,97	14,7	397,9	-	8,4	25,3	13,8	30,14	0,2304
125/20	26/2,47	7/1,92	15,7	503,9	3,5	13,2	28,8	18,9	48,54	0,2310
160/9	18/3,36	1/3,36	16,8	509,3	-	10,8	32,4	17,7	37,42	0,1800
160/26	26/2,80	7/2,18	17,7	644,9	4,6	17,1	37,1	24,4	61,34	0,1805
200/11	18/3,76	1/3,76	18,8	636,7	-	13,5	40,6	22,2	45,00	0,1440
200/32	26/3,13	7/2,43	19,8	806,2	5,7	21,2	46,1	30,3	74,69	0,1444
250/25	22/3,80	7/2,11	20,8	880,6	4,3	22,7	54,9	33,8	72,16	0,1154
250/41	26/3,50	7/2,72	21,8	1.007,7	7,1	26,6	57,8	37,9	93,37	0,1155
315/21	45/2,99	7/1,99	23,8	1.039,6	3,8	37,9	67,8	49,7	82,08	0,0917
315/51	26/3,93	7/3,05	24,9	1.269,7	8,9	33,4	72,6	47,7	114,02	0,0917
400/27	45/3,36	7/2,24	26,9	1.320,1	4,8	48,0	85,8	63,0	102,23	0,0722
400/51	54/3,07	7/3,07	27,6	1.510,3	9,0	54,1	90,2	68,9	130,30	0,0723
450/31	45/3,57	7/2,38	28,6	1.485,2	5,4	54,2	96,9	71,1	111,82	0,0642
450/58	54/3,26	7/3,26	29,3	1.699,1	10,2	61,0	101,7	77,7	146,58	0,0643
500/34	45/3,76	7/2,51	30,1	1.650,2	6,0	60,3	107,7	79,1	124,25	0,0578
500/64	54/3,43	7/3,43	30,9	1.887,9	11,1	66,4	110,3	84,5	162,87	0,0578

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG (ACSR)

Aluminium Conductor Steel Reinforced for Overhead Power Transmission Line (ACSR)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 5064-1994/SĐ1:1995

Mặt cắt danh định (Nhôm/ Thép) <i>Nom. Area (Alu./ Steel)</i>	Kết cấu - Structure		Đường kính dây(*) <i>Overall Dia.</i>	Khối lượng dây không kể mỡ (*) <i>Cond. weight with- out grease</i>	Khối lượng mỡ (*) - Grease weight				Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC Res. at 20°C</i>
	Nhôm - Alu.	Thép - Steel			C.2	C.3	C.4	C.5		
mm ²	No./mm		mm	Kg/Km	Kg/Km				N	Ω/Km
10/1,8	6/1,50	1/1,50	4,5	42,7	-	-	2,2	0,5	4.089	2,7064
16/2,7	6/1,85	1/1,85	5,6	64,9	-	-	3,3	0,7	6.220	1,7818
25/4,2	6/2,30	1/2,30	6,9	100,3	-	-	5,1	1,1	9.296	1,1521
35/6,2	6/2,80	1/2,80	8,4	148,0	-	-	7,5	1,6	13.524	0,7774
50/8,0	6/3,20	1/3,20	9,6	195,0	-	-	9,8	2,2	17.112	0,5951
70/11	6/3,80	1/3,80	11,4	276,0	-	-	13,8	3,0	24.130	0,4218
70/72	18/2,20	19/2,20	15,4	755,0	13,9	-	27,8	20,8	96.826	0,4194
95/16	6/4,50	1/4,50	13,5	385,0	-	-	19,4	4,3	33.369	0,3007
95/141	24/2,20	37/2,20	19,8	1357	27,8	-	46,3	37,0	180.775	0,3146
120/19	26/2,40	7/1,85	15,2	471,0	3,3	12,2	26,7	19,5	41.521	0,2440
120/27	30/2,20	7/2,20	15,4	523,0	4,6	13,9	27,8	20,8	49.465	0,2531
150/19	24/2,80	7/1,85	16,8	554,0	3,3	14,3	32,7	23,5	46.307	0,2046
150/24	26/2,70	7/2,10	17,1	599,0	4,2	15,8	34,4	25,1	52.279	0,2039
150/34	30/2,50	7/2,50	17,5	675,0	6,0	17,9	35,9	26,9	62.643	0,2061
185/24	24/3,15	7/2,10	18,9	705,0	4,2	18,5	42,2	30,3	58.075	0,1540
185/29	26/2,98	7/2,30	18,8	728,0	5,1	18,9	41,3	30,1	62.055	0,1591
185/43	30/2,80	7/2,80	19,6	846,0	7,5	22,5	45,0	33,7	77.767	0,1559
185/128	54/2,10	37/2,10	23,1	1.525,0	25,3	42,2	63,3	52,7	183.816	0,1543
240/32	24/3,60	7/2,40	21,6	921,0	5,5	24,1	55,1	39,6	75.050	0,1182
240/39	26/3,40	7/2,65	21,6	952,0	6,7	25,3	54,9	40,1	80.895	0,1222
240/56	30/3,20	7/3,20	22,4	1.106,0	9,8	29,4	58,8	44,1	98.253	0,1197
300/39	24/4,00	7/2,65	24,0	1.132,0	6,7	29,3	67,2	48,2	90.574	0,0958
300/48	26/3,80	7/2,95	24,1	1.186,0	8,3	31,2	67,9	49,6	100.623	0,0978
300/66	30/3,50	19/2,10	24,5	1.313,0	12,7	36,1	71,2	53,7	117.520	0,1000
300/67	30/3,50	7/3,50	24,5	1.323,0	11,7	35,2	70,3	52,7	126.270	0,1000
330/30	48/2,98	7/2,30	24,8	1.152,0	5,1	41,3	72,1	56,7	88.848	0,0861
330/43	54/2,80	7/2,80	25,2	1.255,0	7,5	45,0	75,0	60,0	103.784	0,0869
400/18	42/3,40	7/1,85	26,0	1.199,0	3,3	42,3	78,4	60,4	85.600	0,0758
400/51	54/3,05	7/3,05	27,5	1.490,0	8,9	53,4	89,0	71,2	120.481	0,0733
400/64	26/4,37	7/3,40	27,7	1.572,0	11,1	41,5	90,3	65,9	129.183	0,0741
400/93	30/4,15	7/2,50	29,1	1.851,0	17,9	51,3	101,1	76,2	173.715	0,0711

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): DIN 48204

Mặt cắt danh định (Nhôm/ Thép) <i>Nom. Area (Alu./ Steel)</i>	Kết cấu - Structure		Đường kính dây (*) <i>Overall Dia.</i>	Khối lượng dây không kể mỡ (*) <i>Cond. weight without grease</i>	Khối lượng mỡ (*) - Grease weight				Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC Res. at 20°C</i>
	Nhôm - Alu.	Thép - Steel			C.2	C.3	C.4	C.5		
mm²	No./mm		mm	Kg/Km	Kg/Km				daN	Ω/Km
16/2,5	6/1,80	1/1,80	5,4	62	-	-	3,1	0,7	595	1,8780
25/4,0	6/2,25	1/2,25	6,8	97	-	-	4,8	1,1	920	1,2002
35/6,0	6/2,70	1/2,70	8,1	140	-	-	7,0	1,5	1.265	0,8352
44/32,0	14/2,00	7/2,40	11,2	372	5,5	-	13,9	9,7	4.500	0,6573
50/8,0	6/3,20	1/3,20	9,6	196	-	-	9,8	2,2	1.710	0,5946
50/30	12/2,33	7/2,33	11,7	378	5,2	-	15,6	10,4	4.380	0,5643
70/12	26/1,85	7/1,44	11,7	284	2,0	7,5	16,2	11,8	2.680	0,4130
95/15	26/2,15	7/1,67	13,6	383	2,7	10,0	21,8	15,9	3.575	0,3058
95/55	12/3,20	7/3,20	16,0	712	9,8	-	29,4	19,6	7.935	0,2992
105/75	14/3,10	19/2,25	17,5	891	14,5	-	35,3	24,9	10.845	0,2735
120/20	26/2,44	7/1,90	15,5	494	3,5	13,0	28,2	20,6	4.565	0,2374
120/70	12/3,60	7/3,60	18,0	901	12,4	-	37,2	24,8	10.000	0,2364
125/30	30/2,33	7/2,33	16,3	591	5,2	15,6	31,2	23,4	5.760	0,2259
150/25	26/2,70	7/2,10	17,1	605	4,2	15,8	34,4	25,1	5.525	0,1939
170/40	30/2,70	7/2,70	18,9	794	7,0	20,9	41,8	31,4	7.675	0,1682
185/30	26/3,00	7/2,33	19,0	746	5,2	19,5	42,4	30,9	6.620	0,1571
210/35	26/3,20	7/2,49	20,3	850	5,9	22,3	48,4	35,3	7.490	0,1380
210/50	30/3,00	7/3,00	21,0	981	8,6	25,8	51,7	38,7	9.390	0,1362
230/30	24/3,50	7/2,33	21,0	877	5,2	22,7	51,9	37,3	7.310	0,1249
240/40	26/3,45	7/2,68	21,9	987	6,9	25,8	56,1	40,9	8.640	0,1188
265/35	24/3,74	7/2,49	22,4	1.002	5,9	25,9	59,3	42,6	8.305	0,1094
300/50	26/3,86	7/3,00	24,5	1.236	8,6	32,3	70,3	51,3	10.700	0,09487
305/40	54/2,68	7/2,68	24,1	1.160	6,9	41,2	68,7	55,0	9.940	0,09490
340/30	48/3,00	7/2,33	25,0	1.180	5,2	42,4	73,9	58,1	9.290	0,08509
380/50	54/3,00	7/3,00	27,0	1.453	8,6	51,7	86,1	68,9	12.310	0,07573
385/35	48/3,20	7/2,49	26,7	1.344	5,9	48,4	84,4	66,4	10.480	0,07478
435/55	54/3,20	7/3,20	28,8	1.653	9,8	58,8	98,0	78,4	13.645	0,06656
450/40	48/3,45	7/2,68	28,7	1.561	6,9	56,1	97,8	76,9	12.075	0,06434
490/65	54/3,40	7/3,40	30,6	1.866	11,1	66,4	110,6	88,5	15.310	0,05896
495/35	45/3,74	7/2,49	29,9	1.646	5,9	59,3	106,1	82,7	12.180	0,05846
510/45	48/3,68	7/2,87	30,7	1.778	7,9	64,3	112,0	88,2	13.665	0,05655

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG (ACSR)

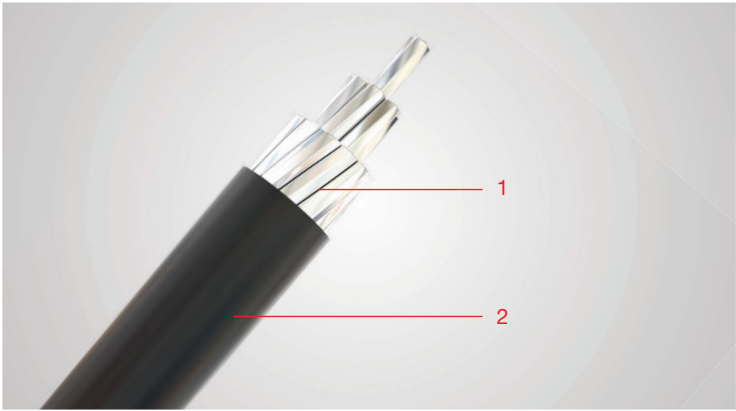
Aluminium Conductor Steel Reinforced for Overhead Power Transmission Line (ACSR)

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): ASTM B232

Mã hiệu <i>Code name</i>	Loại dây <i>Conductor size</i>	Kết cấu - <i>Structure</i>		Đường kính dây (*) <i>Overall Dia.</i>	Khối lượng dây không kể mỡ (*) <i>Cond. weight without grease</i>	Khối lượng mỡ (*) - <i>Grease weight</i>				Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC Res. at 20°C</i>
		Nhôm - <i>Alu.</i>	Thép - <i>Steel</i>			C.2	C.3	C.4	C.5		
-	AWG hoặc (or) MCM	No./mm		mm	Kg/Km	Kg/Km				daN	Ω/Km
Turkey	6	6/1,68	1/1,68	5,04	54	-	-	2,7	0,6	524	2,1586
Swan	4	6/2,12	1/2,12	6,36	85	-	-	4,3	0,9	832	1,3557
Swanate	4	7/1,96	1/2,61	6,53	100	-	-	4,3	0,9	1.053	1,3557
Sparrow	2	6/2,67	1/2,67	8,01	136	-	-	6,8	1,5	1.270	0,8535
Sparate	2	7/2,47	1/3,30	8,24	159	-	-	6,8	1,5	1.611	0,8535
Robin	1	6/3,00	1/3,00	9,00	171	-	-	8,6	1,9	1.585	0,6767
Raven	1/0	6/3,37	1/3,37	10,11	216	-	-	10,9	2,4	1.932	0,5364
Quail	2/0	6/3,78	1/3,78	11,34	273	-	-	13,7	3,0	2.362	0,4255
Pigeon	3/0	6/4,25	1/4,25	12,75	343	-	-	17,3	3,8	2.941	0,3373
Penguin	4/0	6/4,77	1/4,77	14,31	433	-	-	21,8	4,8	3.706	0,2675
Waxwing	266,8	18/3,09	1/3,09	15,45	431	-	9,1	27,4	18,3	3.027	0,2133
Partridge	266,8	26/2,57	7/2,00	16,28	546	3,8	14,4	31,2	22,8	5.029	0,2143
Ostrich	300	26/2,73	7/2,12	17,28	614	4,3	16,1	35,1	25,6	5.652	0,1906
Merlin	336,4	18/3,47	1/3,47	17,35	544	-	11,5	34,6	23,0	3.823	0,1691
Linnet	336,4	26/2,89	7/2,25	18,31	689	4,8	18,2	39,5	28,9	6.271	0,1699
Oriole	336,4	30/2,69	7/2,69	18,83	784	6,9	20,8	41,5	31,1	7.745	0,1704
Chickadee	397,5	18/3,77	1/3,77	18,85	642	-	13,6	40,8	27,2	4.399	0,1431
Brant	397,5	24/3,27	7/2,18	19,61	762	4,5	19,9	45,5	32,7	6.469	0,1438
Ibis	397,5	26/3,14	7/2,44	19,88	814	5,7	21,4	46,5	33,9	7.211	0,1438
Lark	397,5	30/2,92	7/2,92	20,44	927	8,2	24,5	48,9	36,7	8.869	0,1442
Pelican	477	18/4,14	1/4,14	20,70	771	-	16,4	49,2	32,8	5.216	0,1193
Flicker	477	24/3,58	7/2,39	21,49	915	5,5	23,9	54,6	39,3	7.666	0,1199
Hawk	477	26/3,44	7/2,67	21,79	978	6,8	25,6	55,7	40,6	8.665	0,1199
Hen	477	30/3,20	7/3,20	22,40	1.112	9,8	29,4	58,8	44,1	10.534	0,1201
Osprey	556,5	18/4,47	1/4,47	22,35	899	-	19,1	57,3	38,2	6.088	0,1022
Parackeet	556,5	24/3,87	7/2,58	23,22	1.067	6,4	27,9	63,7	45,8	8.822	0,1027
Dove	556,5	26/3,72	7/2,89	23,55	1.140	8,0	30,0	65,2	47,6	10.103	0,1027
Eagle	556,5	30/3,46	7/3,46	24,21	1.298	11,5	34,4	68,7	51,5	12.292	0,1030
Peacok	605	24/4,03	7/2,69	24,20	1.160	6,9	30,3	69,2	49,8	9.588	0,0945
Squab	605	26/3,87	7/3,01	24,51	1.240	8,7	32,5	70,8	51,6	10.841	0,0945
Wood Duck	605	30/3,61	7/3,61	25,25	1.411	12,5	37,4	74,8	56,1	12.884	0,0947
Teal	605	30/3,61	19/2,16	25,24	1.399	13,4	38,1	75,3	56,7	13.359	0,0947
Kingbird	636	18/4,78	1/4,78	23,88	1.028	-	21,9	65,6	43,7	6.956	0,08945
Rook	636	24/4,14	7/2,76	24,84	1.219	7,3	31,9	72,9	52,4	10.083	0,08989
Grosbeak	636	26/3,97	7/3,09	25,15	1.302	9,1	34,3	74,6	54,4	11.180	0,08989
Scoter	636	30/3,70	7/3,70	25,88	1.484	13,1	39,3	78,6	58,9	13.544	0,09011
Egret	636	30/3,70	19/2,22	25,90	1.470	-	32,8	65,6	49,2	14.055	0,09011
Swift	636	36/3,38	1/3,38	23,62	958	7,6	33,3	76,1	54,7	6.052	0,08945
Flamingo	666,6	24/4,23	7/2,82	25,40	1.278	9,6	35,8	78,0	56,9	10.566	0,08577
Gannet	666,6	26/4,07	7/3,16	25,76	1.365	8,2	35,6	81,6	58,6	11.733	0,08577
Stilt	715,5	24/4,39	7/2,92	26,31	1.372	8,2	35,6	81,6	52,0	11.335	0,07989

CÁP HẠ THẾ - RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable - Aluminum Conductor, PVC Insulation (AV - 0,6/1kV)



- Đặc tính kỹ thuật**
Technical characteristics
- Cấu trúc (*Structure*):
 - + 1: Ruột nhôm (*Aluminum conductor*)
 - + 2: Cách điện PVC (*PVC Insulation*)
 - Cấp điện áp (*Rated voltage*) U_0/U : 0,6/1 kV
 - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (*Maximum conductor temperature for normal operation*): 70°C
 - Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (*Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration*):
 - + 160°C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300mm² (*160°C with nominal area up to and include 300mm²*)
 - + 140°C, với tiết diện lớn hơn 300mm² (*140°C with nominal area larger than 300mm²*)

Tiêu chuẩn áp dụng (*Applied Standard*): TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

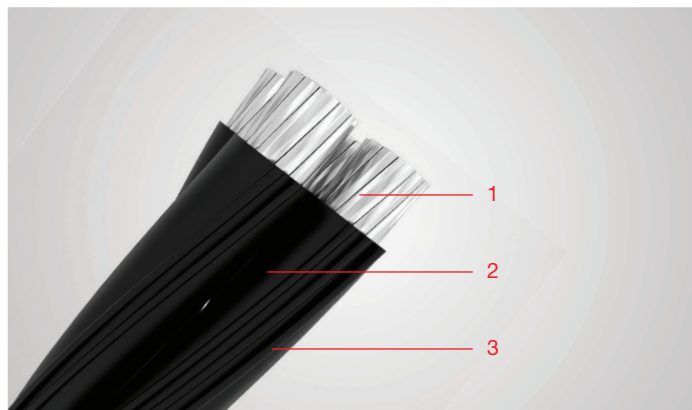
Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh định <i>Nom. Insul. thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng (*) <i>Approx. overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. DC resistance at 20°C</i>	Khối lượng gần đúng (*) <i>Approx. weight</i>
Mặt cắt danh định <i>Nominal cross sectional area</i>	Định dạng <i>Form of conductor</i>	Đường kính gần đúng (*) <i>Approx. diameter</i>				
mm ²	-	mm	mm	mm	Ohm/Km	Kg/Km
10	C.C	3,8	1,0	5,8	3,08	49
16	C.C	4,7	1,0	6,7	1,91	69
25	C.C	6,0	1,2	8,4	1,20	107
35	C.C	7,0	1,2	9,4	0,868	138
50	C.C	8,2	1,4	11,0	0,641	188
70	C.C	9,8	1,4	12,6	0,443	255
95	C.C	11,6	1,6	14,8	0,320	349
120	C.C	13,2	1,6	16,4	0,253	427
150	C.C	14,5	1,8	18,1	0,206	526
185	C.C	16,0	2,0	20,0	0,164	661
240	C.C	18,3	2,2	22,7	0,125	856
300	C.C	20,8	2,4	25,6	0,100	1.074
400	C.C	23,3	2,6	28,5	0,0778	1.361

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products

► C.C: Ruột đồng ép chặt (*Compacted Copper Conductor*)

CÁP HẠ THẾ - VẶN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC - 0,6/1kV)

Low Voltage Cable, Aluminum Conductor, XLPE Insulation (LV-ABC - 0,6/1kV)



Đặc tính kỹ thuật

Technical characteristics

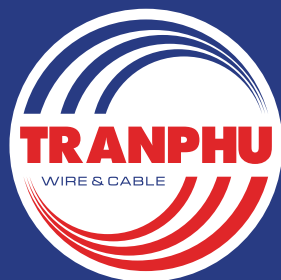
- Cấu trúc (Structure):
 - + 1: Ruột nhôm (Aluminum conductor)
 - + 2: Cách điện XLPE (XLPE Insulation)
 - + 3: Gờ nhận biết pha (Identification rib)
- Cấp điện áp (Rated voltage) U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn (Maximum conductor temperature for normal operation): 80°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây (Maximum conductor temperature for short-circuit 5s maximum duration): 250°C

Tiêu chuẩn áp dụng (Applied Standard): TCVN 6447-1998/ AS 3560-91

TT No.	Đặc tính Characteristics	Đơn vị Unit	Mặt cắt ruột dẫn danh định Nominal cross sectional area of conductor							
			16	25	35	50	70	95	120	150
1	Số lượng lõi //No. of core	Lõi	2/3/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4
2	Dạng ruột dẫn //Form of conductor	-	Ruột dẫn điện tròn được ép chặt Circular compacted, concentric stranding							
3	Số lượng sợi dây nhôm trong một ruột dẫn //No. of wires in conductor	Sợi	7	7	7	7	19	19	19	19
4	Đường kính ruột dẫn //Dia. of conductor - Nhỏ nhất //Min. - Lớn nhất //Max.	mm mm	4,5 4,8	5,8 6,1	6,8 7,2	8,0 8,4	9,6 10,1	11,3 11,9	12,8 13,5	14,1 14,9
5	Điện trở DC lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C //Max. DC resistance of conductor at 20°C	Ω/Km	1,91	1,20	0,868	0,641	0,443	0,320	0,253	0,206
6	Tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn //Min. breaking load of conductor	kN	2,2	3,5	4,9	7,0	9,8	13,3	16,8	21,0
7	Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện //Min. average thickness of insulation	mm	1,3	1,3	1,3	1,5	1,5	1,7	1,7	1,7
8	Khối lượng gần đúng của 1 lõi (*) //Approx. weight of 1 core	Kg/Km	68	98	129	178	239	324	399	494

► (*): Giá trị tham khảo - Đây là giá trị ước tính nhằm phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm
Reference value - This is an estimated value for design purposes, transportation and storage products. Not a value to evaluate the quality of the products





CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Add: 41 Phố Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Hotline: 0898.41.41.41

Website: www.tranphucable.com.vn

VĂN PHÒNG:

Add: Số 01 Trần Danh Tuyên, Long Biên, Hà Nội

NHÀ MÁY:

Add: KCN VSIP Hải Dương, Cẩm Giàng, Hải Dương